VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG

**PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM**

# BẢNG GIÁ

## CA MÁY & THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

*(Theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng*
*V/v: Hướng dẫn hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình)*

**CHỦ ĐẦU TƯ**

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI**

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Thành Phương

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**

**PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM**

PHÓ GIÁM ĐỐC
PHẠM TUẤN MẠNH

**TP. HỒ CHÍ MINH – 2024**

# THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

## I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng *(sau đây gọi là giá ca máy)* là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+ $C_{CM}$: Giá ca máy (đồng/ca)

+ $C_{KH}$: Chi phí khấu hao (đồng/ca)

+ $C_{SC}$: Chi phí sửa chữa (đồng/ca)

+ $C_{NL}$: Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)

+ $C_{NC}$: Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)

+ $C_{CPK}$: Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,.... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) là :

- Giá điện (bình quân): 2.103,1159 đ/kwh (theo Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương quy định giá điện).

- Giá xăng, dầu diezel Theo thông cáo báo chí số 54/2024/PLX-TCBC ngày 19/12/2024 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Petrolimex - Vùng 1.

- Xăng RON 95-III: 19.545 đ/lít

- Dầu diezel (0,05S): 17.027 đ/lít

- Hệ số nhiên liệu phụ được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng cụ thể như sau:

+ Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ diezel: 1,03;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm:

+ Công thức tính chênh lệch nhiên liệu, năng lượng:

$C_{LNL} = [Đ_X \times (G_{X2} - G_{X1}) \times 1,02] + [Đ_D \times (G_{D2} - G_{D1}) \times 1,03] + [Đ_Đ \times (G_{Đ2} - G_{Đ1}) \times 1,05]$

Trong đó:

+ CLNL: Chênh lệch nhiên liệu, năng lượng

+ $Đ_X$: Định mức tiêu hao nhiên liệu xăng của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ $Đ_D$: Định mức tiêu hao nhiên liệu diezel của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ $Đ_Đ$: Định mức tiêu hao nhiên liệu điện của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ $G_{X1}$, $G_{D1}$, $G_{Đ1}$: Giá xăng, diezel, điện tại thời điểm gốc tính bảng giá ca máy ở trên.

+ $G_{X2}$, $G_{D2}$, $G_{Đ2}$: Giá xăng, diezel, điện (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024 do Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai công bố theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng I: Thành phố Biên Hòa, Thành phố Long Khánh, Các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Xuân Lộc, Thống Nhất;

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng II: Các huyện Định Quán, Cẩm Mỹ, Tân Phú;

+ Hệ số bậc lương theo Bảng 4.3, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

## II. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 02 khu vực: Vùng I, Vùng II. Được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí khác, Chi phí nhiên liệu, năng lượng và Chi phí tiền lương. Bảng giá ca máy được trình bày theo mẫu số 03 Phụ lục VIII Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

## III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Đồng Nai áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ Đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng theo dõi quản lý.

# BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ..../QĐ-SXD ngày ...tháng.....năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai)*

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| -1 | -2 | -3 | -4 | -5 | -6 | -7 | -8 | -9 | -10 | -11 | -12 | -13 | -15 | -16 |
| **I** | **CHƯƠNG I** | **MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | M101.0000 | **MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN** | | | | | | | | | | | | |
| | **M101.0100** | **Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | M101.0101 | 0,40 m3 | 280 | 17 | 5,8 | 5 | 43 lít diezel | 1x4/7 | 809.944 | 754.126 | 360.938 | 338.684 | 1.870.048 | 1.847.794 |
| 2 | M101.0102 | 0,50 m3 | 280 | 17 | 5,8 | 5 | 51 lít diezel | 1x4/7 | 952.186 | 894.428 | 360.938 | 338.684 | 2.142.939 | 2.120.685 |
| 3 | M101.0103 | 0,65 m3 | 280 | 17 | 5,8 | 5 | 59 lít diezel | 1x4/7 | 1.075.609 | 1.034.731 | 360.938 | 338.684 | 2.398.290 | 2.376.036 |
| 4 | M101.0104 | 0,80 m3 | 280 | 17 | 5,8 | 5 | 65 lít diezel | 1x4/7 | 1.183.203 | 1.139.958 | 360.938 | 338.684 | 2.603.810 | 2.581.556 |
| 5 | M101.0105 | 1,25 m3 | 280 | 17 | 5,8 | 5 | 83 lít diezel | 1x4/7 | 1.863.636 | 1.455.638 | 360.938 | 338.684 | 3.553.751 | 3.531.497 |
| 6 | M101.0106 | 1,60 m3 | 280 | 16 | 5,5 | 5 | 113 lít diezel | 1x4/7 | 2.244.200 | 1.981.773 | 360.938 | 338.684 | 4.338.446 | 4.316.192 |
| 7 | M101.0107 | 2,30 m3 | 280 | 16 | 5,5 | 5 | 138 lít diezel | 1x4/7 | 3.258.264 | 2.420.218 | 360.938 | 338.684 | 5.678.684 | 5.656.430 |
| 8 | M101.0108 | 3,60 m3 | 300 | 14 | 4 | 5 | 199 lít diezel | 1x4/7 | 6.504.000 | 3.490.024 | 360.938 | 338.684 | 8.533.842 | 8.511.588 |
| 9 | M101.0115 | Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp | 280 | 17 | 5,8 | 5 | 83 lít diezel | 1x4/7 | 2.150.000 | 1.455.638 | 360.938 | 338.684 | 3.820.683 | 3.798.429 |
| 10 | M101.0116 | Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực | 300 | 16 | 5,5 | 5 | 113 lít diezel | 1x4/7 | 2.530.564 | 1.981.773 | 360.938 | 338.684 | 4.443.079 | 4.420.825 |
| | **M101.0200** | **Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:** | | | | | | | | | | | | |
| 11 | M101.0201 | 0,80 m3 | 260 | 17 | 5,4 | 5 | 57 lít diezel | 1x4/7 | 1.172.647 | 999.655 | 360.938 | 338.684 | 2.519.709 | 2.497.455 |
| 12 | M101.0202 | 1,25 m3 | 260 | 17 | 4,7 | 5 | 73 lít diezel | 1x4/7 | 2.084.693 | 1.280.260 | 360.938 | 338.684 | 3.645.711 | 3.623.457 |
| | **M101.0300** | **Máy đào gầu dây - dung tích gầu:** | | | | | | | | | | | | |
| 13 | M101.0301 | 0,40 m3 | 260 | 17 | 5,8 | 5 | 59 lít diezel | 1x5/7 | 1.080.697 | 1.034.731 | 424.375 | 398.211 | 2.543.960 | 2.517.796 |
| 14 | M101.0302 | 0,65 m3 | 260 | 17 | 5,8 | 5 | 65 lít diezel | 1x5/7 | 1.188.698 | 1.139.958 | 424.375 | 398.211 | 2.757.603 | 2.731.439 |
| 15 | M101.0303 | 1,20 m3 | 260 | 16 | 5,5 | 5 | 113 lít diezel | 1x5/7 | 2.208.172 | 1.981.773 | 424.375 | 398.211 | 4.520.897 | 4.494.733 |
| 16 | M101.0304 | 1,60 m3 | 260 | 16 | 5,5 | 5 | 128 lít diezel | 1x5/7 | 2.806.763 | 2.244.840 | 424.375 | 398.211 | 5.357.230 | 5.331.066 |
| 17 | M101.0305 | 2,30 m3 | 260 | 16 | 5,5 | 5 | 164 lít diezel | 1x5/7 | 3.732.682 | 2.876.201 | 424.375 | 398.211 | 6.875.337 | 6.849.173 |
| | **M101.0400** | **Máy xúc lật - dung tích gầu:** | | | | | | | | | | | | |
| 18 | M101.0401 | 0,65 m3 | 280 | 16 | 4,8 | 5 | 29 lít diezel | 1x4/7 | 690.656 | 508.596 | 360.938 | 338.684 | 1.466.458 | 1.444.204 |
| 19 | M101.0402 | 0,9 m3 | 280 | 16 | 4,8 | 5 | 39 lít diezel | 1x4/7 | 911.473 | 683.975 | 360.938 | 338.684 | 1.832.686 | 1.810.432 |
| 20 | M101.0403 | 1,25 m3 | 280 | 16 | 4,8 | 5 | 47 lít diezel | 1x4/7 | 1.061.665 | 824.277 | 360.938 | 338.684 | 2.102.797 | 2.080.543 |
| 21 | M101.0404 | 1,6m3 ÷ 1,65 m3 | 280 | 16 | 4,8 | 5 | 75 lít diezel | 1x4/7 | 1.362.509 | 1.315.336 | 360.938 | 338.684 | 2.853.871 | 2.831.617 |
| 22 | M101.0405 | 2,30 m3 | 280 | 14 | 4,4 | 5 | 95 lít diezel | 1x4/7 | 1.769.175 | 1.666.092 | 360.938 | 338.684 | 3.417.096 | 3.394.842 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 23 | M101.0406 | 3,20 m3 | 280 | 14 | 3,8 | 5 | 134 lít diezel | 1x4/7 | 3.282.220 | 2.350.067 | 360.938 | 338.684 | 5.219.559 | 5.197.305 |
| | **M101.0500** | **Máy ủi - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 24 | M101.0501 | 75 cv | 280 | 18 | 6 | 5 | 38 lít diezel | 1x4/7 | 496.093 | 666.437 | 360.938 | 338.684 | 1.509.294 | 1.487.040 |
| 25 | M101.0502 | 100 cv | 280 | 14 | 5,8 | 5 | 44 lít diezel | 1x4/7 | 792.756 | 771.664 | 360.938 | 338.684 | 1.795.120 | 1.772.866 |
| 26 | M101.0503 | 110 cv | 280 | 14 | 5,8 | 5 | 46 lít diezel | 1x4/7 | 851.855 | 806.739 | 360.938 | 338.684 | 1.879.584 | 1.857.330 |
| 27 | M101.0504 | 140 cv | 280 | 14 | 5,8 | 5 | 59 lít diezel | 1x4/7 | 1.366.980 | 1.034.731 | 360.938 | 338.684 | 2.538.074 | 2.515.820 |
| 28 | M101.0505 | 180 cv | 280 | 14 | 5,5 | 5 | 76 lít diezel | 1x4/7 | 1.753.811 | 1.332.874 | 360.938 | 338.684 | 3.140.706 | 3.118.452 |
| 29 | M101.0506 | 240 cv | 280 | 13 | 5,2 | 5 | 94 lít diezel | 1x4/7 | 2.203.242 | 1.648.554 | 360.938 | 338.684 | 3.732.742 | 3.710.488 |
| 30 | M101.0507 | 320 cv | 280 | 12 | 4,1 | 5 | 125 lít diezel | 1x4/7 | 3.710.784 | 2.192.226 | 360.938 | 338.684 | 5.190.471 | 5.168.217 |
| | **M101.0600** | **Máy cạp tự hành - dung tích thùng:** | | | | | | | | | | | | |
| 31 | M101.0601 | 9 m3 | 280 | 14 | 4,2 | 5 | 132 lít diezel | 1x6/7 | 1.727.900 | 2.314.991 | 503.125 | 472.105 | 4.163.410 | 4.132.390 |
| 32 | M101.0602 | 16 m3 | 280 | 14 | 4 | 5 | 154 lít diezel | 1x6/7 | 2.631.577 | 2.700.823 | 503.125 | 472.105 | 5.234.022 | 5.203.002 |
| 33 | M101.0603 | 25 m3 | 280 | 13 | 4 | 5 | 182 lít diezel | 1x6/7 | 3.289.328 | 3.191.881 | 503.125 | 472.105 | 6.126.759 | 6.095.739 |
| | **M101.0700** | **Máy san tự hành - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 34 | M101.0701 | 110 cv | 230 | 15 | 3,6 | 5 | 39 lít diezel | 1x5/7 | 1.022.799 | 683.975 | 424.375 | 398.211 | 2.091.126 | 2.064.962 |
| 35 | M101.0702 | 140 cv | 230 | 14 | 3,08 | 5 | 44 lít diezel | 1x5/7 | 1.370.764 | 771.664 | 424.375 | 398.211 | 2.428.535 | 2.402.371 |
| 36 | M101.0703 | 180 cv | 250 | 14 | 3,1 | 5 | 54 lít diezel | 1x5/7 | 1.713.454 | 947.042 | 424.375 | 398.211 | 2.790.157 | 2.763.993 |
| | **M101.0800** | **Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:** | | | | | | | | | | | | |
| 37 | M101.0801 | 50 kg | 200 | 20 | 5,4 | 4 | 3 lít xăng | 1x3/7 | 26.484 | 59.808 | 304.063 | 285.316 | 402.802 | 384.055 |
| 38 | M101.0802 | 60 kg | 200 | 20 | 5,4 | 4 | 3,5 lít xăng | 1x3/7 | 33.134 | 69.776 | 304.063 | 285.316 | 419.233 | 400.486 |
| 39 | M101.0803 | 70 kg | 200 | 20 | 5,4 | 4 | 4 lít xăng | 1x3/7 | 35.771 | 79.744 | 304.063 | 285.316 | 432.813 | 414.066 |
| 40 | M101.0804 | 80 kg | 200 | 20 | 5,4 | 4 | 5 lít xăng | 1x3/7 | 37.663 | 99.680 | 304.063 | 285.316 | 455.341 | 436.594 |
| | **M101.0900** | **Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:** | | | | | | | | | | | | |
| 41 | M101.0901 | 9 t | 270 | 15 | 4,3 | 5 | 34 lít diezel | 1x4/7 | 611.661 | 596.286 | 360.938 | 338.684 | 1.473.738 | 1.451.484 |
| 42 | M101.0902 | 16 t | 270 | 15 | 4,3 | 5 | 38 lít diezel | 1x4/7 | 695.012 | 666.437 | 360.938 | 338.684 | 1.614.274 | 1.592.020 |
| 43 | M101.0903 | 18 t | 270 | 14 | 4,3 | 5 | 42 lít diezel | 1x4/7 | 765.981 | 736.588 | 360.938 | 338.684 | 1.718.822 | 1.696.568 |
| 44 | M101.0904 | 25 t | 270 | 14 | 4,1 | 5 | 55 lít diezel | 1x4/7 | 873.524 | 964.580 | 360.938 | 338.684 | 2.027.572 | 2.005.318 |
| | **M101.1000** | **Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:** | | | | | | | | | | | | |
| 45 | M101.1001 | 8 t | 270 | 14 | 4,6 | 5 | 19 lít diezel | 1x4/7 | 778.593 | 333.218 | 360.938 | 338.684 | 1.334.332 | 1.312.078 |
| 46 | M101.1002 | 12 t | 270 | 14 | 4,6 | 5 | 27 lít diezel | 1x4/7 | 1.008.000 | 473.521 | 360.938 | 338.684 | 1.663.259 | 1.641.005 |
| 47 | M101.1003 | 15 t | 270 | 14 | 4,3 | 5 | 39 lít diezel | 1x4/7 | 1.268.266 | 683.975 | 360.938 | 338.684 | 2.073.618 | 2.051.364 |
| 48 | M101.1004 | 18 t | 270 | 14 | 4,3 | 5 | 53 lít diezel | 1x4/7 | 1.484.153 | 929.504 | 360.938 | 338.684 | 2.494.255 | 2.472.001 |
| 49 | M101.1005 | 20 t | 270 | 14 | 4,3 | 5 | 61 lít diezel | 1x4/7 | 1.535.452 | 1.069.806 | 360.938 | 338.684 | 2.676.166 | 2.653.912 |
| 50 | M101.1006 | 25 t | 270 | 14 | 3,7 | 5 | 67 lít diezel | 1x4/7 | 1.668.970 | 1.175.033 | 360.938 | 338.684 | 2.852.603 | 2.830.349 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| | **M101.1100** | **Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:** | | | | | | | | | | | | |
| 51 | M101.1101 | 6,0 t | 270 | 15 | 2,9 | 5 | 20 lít diezel | 1x4/7 | 310.973 | 350.756 | 360.938 | 338.684 | 958.169 | 935.915 |
| 52 | M101.1102 | 8,5 t - 9,0 t | 270 | 15 | 2,9 | 5 | 24 lít diezel | 1x4/7 | 365.850 | 420.907 | 360.938 | 338.684 | 1.071.815 | 1.049.561 |
| 53 | M101.1103 | 10 t | 270 | 15 | 2,9 | 5 | 26 lít diezel | 1x4/7 | 476.144 | 455.983 | 360.938 | 338.684 | 1.194.309 | 1.172.055 |
| 54 | M101.1104 | 12 t | 270 | 15 | 2,9 | 5 | 32 lít diezel | 1x4/7 | 516.960 | 561.210 | 360.938 | 338.684 | 1.331.887 | 1.309.633 |
| 55 | M101.1105 | 16 t | 270 | 15 | 2,9 | 5 | 37 lít diezel | 1x4/7 | 534.828 | 648.899 | 360.938 | 338.684 | 1.433.738 | 1.411.484 |
| 56 | M101.1106 | 25 t | 270 | 15 | 2,9 | 5 | 47 lít diezel | 1x4/7 | 601.429 | 824.277 | 360.938 | 338.684 | 1.661.903 | 1.639.649 |
| | **M101.1200** | **Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:** | | | | | | | | | | | | |
| 57 | M101.1201 | 12 t | 270 | 15 | 3,6 | 5 | 29 lít diezel | 1x4/7 | 1.073.429 | 508.596 | 360.938 | 338.684 | 1.748.156 | 1.725.902 |
| 58 | M101.1202 | 20 t | 270 | 15 | 3,6 | 5 | 61 lít diezel | 1x4/7 | 1.610.452 | 1.069.806 | 360.938 | 338.684 | 2.748.929 | 2.726.675 |
| | **M102.0000** | **MÁY NÂNG CHUYỂN** | | | | | | | | | | | | |
| | **M102.0100** | **Cần trục ô tô - sức nâng:** | | | | | | | | | | | | |
| 59 | M102.0101 | 3 t | 250 | 9 | 5,1 | 5 | 25 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 645.827 | 438.445 | 676.271 | 634.576 | 1.584.878 | 1.543.183 |
| 60 | M102.0102 | 4 t | 250 | 9 | 5,1 | 5 | 26 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 693.293 | 455.983 | 676.271 | 634.576 | 1.636.971 | 1.595.276 |
| 61 | M102.0103 | 5 t | 250 | 9 | 4,7 | 5 | 30 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 769.879 | 526.134 | 676.271 | 634.576 | 1.750.559 | 1.708.864 |
| 62 | M102.0104 | 6 t | 250 | 9 | 4,7 | 5 | 33 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 948.964 | 578.748 | 676.271 | 634.576 | 1.930.681 | 1.888.986 |
| 63 | M102.0105 | 10 t | 250 | 9 | 4,5 | 5 | 37 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 1.328.572 | 648.899 | 676.271 | 634.576 | 2.260.485 | 2.218.790 |
| 64 | M102.0106 | 16 t | 250 | 9 | 4,5 | 5 | 43 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 1.556.727 | 754.126 | 676.271 | 634.576 | 2.526.333 | 2.484.638 |
| 65 | M102.0107 | 20 t | 250 | 8 | 4,5 | 5 | 44 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 1.939.546 | 771.664 | 676.271 | 634.576 | 2.743.552 | 2.701.857 |
| 66 | M102.0108 | 25 t | 250 | 8 | 4,3 | 5 | 50 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 2.230.644 | 876.891 | 676.271 | 634.576 | 3.025.387 | 2.983.692 |
| 67 | M102.0109 | 30 t | 250 | 8 | 4,3 | 5 | 54 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 2.521.398 | 947.042 | 676.271 | 634.576 | 3.287.436 | 3.245.741 |
| 68 | M102.0110 | 40 t | 250 | 7 | 4,1 | 5 | 64 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 3.736.007 | 1.122.420 | 676.271 | 634.576 | 4.100.071 | 4.058.376 |
| 69 | M102.0111 | 50 t | 250 | 7 | 4,1 | 5 | 70 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 5.241.944 | 1.227.647 | 676.271 | 634.576 | 5.132.956 | 5.091.261 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| | **M102.0200** | **Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:** | | | | | | | | | | | | |
| 70 | M102.0201 | 6 t | 240 | 9 | 4,5 | 5 | 25 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 629.428 | 438.445 | 864.063 | 810.789 | 1.764.089 | 1.710.815 |
| 71 | M102.0202 | 16 t | 240 | 9 | 4,5 | 5 | 33 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 1.032.544 | 578.748 | 864.063 | 810.789 | 2.200.010 | 2.146.736 |
| 72 | M102.0203 | 25 t | 240 | 9 | 4,5 | 5 | 36 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 1.266.087 | 631.361 | 864.063 | 810.789 | 2.423.888 | 2.370.614 |
| 73 | M102.0204 | 40 t | 240 | 8 | 4 | 5 | 50 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 2.624.354 | 876.891 | 864.063 | 810.789 | 3.512.393 | 3.459.119 |
| 74 | M102.0205 | 63 t - 65 t | 240 | 8 | 4 | 5 | 61 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 3.109.212 | 1.069.806 | 864.063 | 810.789 | 4.032.587 | 3.979.313 |
| 75 | M102.0206 | 80 t | 240 | 7 | 3,8 | 5 | 67 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 4.714.447 | 1.175.033 | 864.063 | 810.789 | 5.005.269 | 4.951.995 |
| 76 | M102.0207 | 90 t | 240 | 7 | 3,8 | 5 | 69 lít diezel | 1x4/7+1x7/7 | 5.870.688 | 1.210.109 | 953.750 | 894.947 | 5.857.500 | 5.798.697 |
| 77 | M102.0208 | 100 t | 240 | 7 | 3,8 | 5 | 74 lít diezel | 1x4/7+1x7/7 | 7.072.227 | 1.297.798 | 953.750 | 894.947 | 6.701.157 | 6.642.354 |
| 78 | M102.0209 | 110 t | 240 | 7 | 3,6 | 5 | 78 lít diezel | 1x4/7+1x7/7 | 8.936.333 | 1.367.949 | 953.750 | 894.947 | 7.869.672 | 7.810.869 |
| 79 | M102.0210 | 125 t - 130 t | 240 | 7 | 3,6 | 5 | 81 lít diezel | 1x4/7+1x7/7 | 10.669.966 | 1.420.563 | 953.750 | 894.947 | 8.998.584 | 8.939.781 |
| | **M102.0300** | **Cần cẩu bánh xích - sức nâng:** | | | | | | | | | | | | |
| 80 | M102.0301 | 5 t | 250 | 9 | 5,4 | 5 | 32 lít diezel | 1x4/7+1x5/7 | 808.517 | 561.210 | 785.313 | 736.895 | 1.944.826 | 1.896.408 |
| 81 | M102.0302 | 10 t | 250 | 9 | 4,5 | 5 | 36 lít diezel | 1x4/7+1x5/7 | 1.085.398 | 631.361 | 785.313 | 736.895 | 2.180.794 | 2.132.376 |
| 82 | M102.0303 | 16 t | 250 | 9 | 4,5 | 5 | 45 lít diezel | 1x4/7+1x5/7 | 1.411.235 | 789.201 | 785.313 | 736.895 | 2.568.023 | 2.519.605 |
| 83 | M102.0304 | 25 t | 250 | 8 | 4,6 | 5 | 47 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 1.896.437 | 824.277 | 864.063 | 810.789 | 2.962.746 | 2.909.472 |
| 84 | M102.0305 | 28 t | 250 | 8 | 4,6 | 5 | 49 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 2.263.892 | 859.353 | 864.063 | 810.789 | 3.244.751 | 3.191.477 |
| 85 | M102.0306 | 40 t | 250 | 8 | 4,1 | 5 | 51 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 2.973.986 | 894.428 | 864.063 | 810.789 | 3.697.530 | 3.644.256 |
| 86 | M102.0307 | 50 t | 250 | 8 | 4,1 | 5 | 54 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 3.818.900 | 947.042 | 864.063 | 810.789 | 4.301.028 | 4.247.754 |
| 87 | M102.0308 | 60 t | 250 | 8 | 4,1 | 5 | 55 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 4.110.300 | 964.580 | 864.063 | 810.789 | 4.508.559 | 4.455.285 |
| 88 | M102.0309 | 63 t - 65 t | 250 | 7 | 4,1 | 5 | 56 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 4.653.327 | 982.117 | 864.063 | 810.789 | 4.712.629 | 4.659.355 |
| 89 | M102.0310 | 80 t | 250 | 7 | 3,8 | 5 | 58 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 5.492.391 | 1.017.193 | 864.063 | 810.789 | 5.198.660 | 5.145.386 |
| 90 | M102.0311 | 100 t | 250 | 7 | 3,8 | 5 | 59 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 7.004.354 | 1.034.731 | 864.063 | 810.789 | 6.129.424 | 6.076.150 |
| 91 | M102.0312 | 110 t | 250 | 7 | 3,6 | 5 | 63 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 8.157.167 | 1.104.882 | 864.063 | 810.789 | 6.830.617 | 6.777.343 |
| 92 | M102.0313 | 125 t - 130 t | 250 | 7 | 3,6 | 5 | 72 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 11.463.578 | 1.262.722 | 864.063 | 810.789 | 8.959.077 | 8.905.803 |
| 93 | M102.0314 | 150 t | 250 | 7 | 3,6 | 5 | 83 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 12.790.430 | 1.455.638 | 864.063 | 810.789 | 9.942.797 | 9.889.523 |
| 94 | M102.0315 | 250 t | 200 | 7 | 3,6 | 5 | 141 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 26.563.873 | 2.472.831 | 864.063 | 810.789 | 23.126.979 | 23.073.705 |
| 95 | M102.0316 | 300 t | 200 | 7 | 3,6 | 5 | 155 lít diezel | 1x4/7+1x6/7 | 36.309.348 | 2.718.361 | 864.063 | 810.789 | 30.632.888 | 30.579.614 |
| | **M102.0400** | **Cần trục tháp - sức nâng:** | | | | | | | | | | | | |
| 96 | M102.0401 | 5 t | 290 | 13 | 4,7 | 6 | 42 kWh | 1x3/7+1x5/7 | 871.689 | 92.747 | 728.438 | 683.526 | 1.494.490 | 1.449.578 |
| 97 | M102.0402 | 10 t | 290 | 12 | 4 | 6 | 60 kWh | 1x3/7+1x5/7 | 1.419.834 | 132.496 | 728.438 | 683.526 | 1.879.298 | 1.834.386 |
| 98 | M102.0403 | 12 t | 290 | 12 | 4 | 6 | 68 kWh | 1x3/7+1x5/7 | 1.729.964 | 150.162 | 728.438 | 683.526 | 2.119.402 | 2.074.490 |
| 99 | M102.0404 | 15 t | 290 | 12 | 4 | 6 | 90 kWh | 1x3/7+1x5/7 | 1.900.450 | 198.744 | 728.438 | 683.526 | 2.290.263 | 2.245.351 |
| 100 | M102.0405 | 20 t | 290 | 11 | 3,8 | 6 | 113 kWh | 1x3/7+1x5/7 | 2.279.943 | 249.535 | 728.438 | 683.526 | 2.526.762 | 2.481.850 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 101 | M102.0406 | 25 t | 290 | 11 | 3,8 | 6 | 120 kWh | 1x3/7+1x6/7 | 3.161.607 | 264.993 | 807.188 | 757.421 | 3.219.893 | 3.170.126 |
| 102 | M102.0407 | 30 t | 290 | 11 | 3,8 | 6 | 128 kWh | 1x3/7+1x6/7 | 3.962.098 | 282.659 | 807.188 | 757.421 | 3.781.341 | 3.731.574 |
| 103 | M102.0408 | 40 t | 290 | 11 | 3,5 | 6 | 135 kWh | 1x3/7+1x6/7 | 4.598.753 | 298.117 | 807.188 | 757.421 | 4.181.712 | 4.131.945 |
| 104 | M102.0409 | 50 t | 290 | 11 | 3,5 | 6 | 143 kWh | 1x4/7+1x6/7 | 5.768.420 | 315.783 | 864.063 | 810.789 | 5.038.720 | 4.985.446 |
| 105 | M102.0410 | 60 t | 290 | 11 | 3,5 | 6 | 198 kWh | 1x4/7+1x6/7 | 7.210.611 | 437.238 | 864.063 | 810.789 | 6.124.951 | 6.071.677 |
| | **M102.0500** | **Cần cẩu nổi:** | | | | | | | | | | | | |
| 106 | M102.0501 | Kéo theo - sức nâng 30 t | 195 | 9 | 6,2 | 7 | 81 lít diezel | 1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 2.794.100 | 1.420.563 | 2.367.454 | 2.227.365 | 6.840.034 | 6.699.945 |
| 107 | M102.0502 | Tự hành - sức nâng 100 t | 195 | 9 | 6 | 7 | 118 lít diezel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thuỷ thủ 2/4 | 4.205.700 | 2.069.462 | 3.305.952 | 3.107.000 | 9.926.197 | 9.727.245 |
| | **M102.0600** | **Cổng trục - sức nâng:** | | | | | | | | | | | | |
| 108 | M102.0601 | 10 t | 195 | 12 | 2,8 | 5 | 81 kWh | 1x3/7+1x5/7 | 471.300 | 178.870 | 728.438 | 683.526 | 1.356.856 | 1.311.944 |
| 109 | M102.0602 | 20 t | 195 | 12 | 2,8 | 5 | 90 kWh | 1x3/7+1x6/7 | 655.320 | 198.744 | 807.188 | 757.421 | 1.631.006 | 1.581.239 |
| 110 | M102.0603 | 30 t | 195 | 12 | 2,8 | 5 | 90 kWh | 1x3/7+1x6/7 | 730.500 | 198.744 | 807.188 | 757.421 | 1.702.717 | 1.652.950 |
| 111 | M102.0604 | 50 t | 195 | 12 | 2,5 | 5 | 123 kWh | 1x3/7+1x7/7 | 891.135 | 271.617 | 896.875 | 841.579 | 2.004.788 | 1.949.492 |
| 112 | M102.0605 | 60 t | 195 | 12 | 2,5 | 5 | 144 kWh | 1x3/7+1x7/7 | 966.900 | 317.991 | 896.875 | 841.579 | 2.122.264 | 2.066.968 |
| 113 | M102.0606 | 90 t | 195 | 12 | 2,5 | 5 | 180 kWh | 1x3/7+1x7/7 | 1.300.802 | 397.489 | 896.875 | 841.579 | 2.515.117 | 2.459.821 |
| 114 | **M102.0701** | **Cẩu lao dầm K33-60** | 195 | 12 | 3,5 | 6 | 233 kWh | 1x3/7+4x4/7 +1x6/7 | 2.698.418 | 514.527 | 2.250.938 | 2.112.158 | 5.574.587 | 5.435.807 |
| 115 | **M102.0702** | **Thiết bị nâng hạ dầm 90t** | 195 | 12 | 3,5 | 6 | 232 kWh | 1x3/7+2x4/7 +1x6/7 | 2.955.481 | 512.319 | 1.529.063 | 1.434.789 | 5.118.114 | 5.023.840 |
| 116 | **M102.0703** | **Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)** | 195 | 14 | 3,5 | 6 | 16 kWh | 1x4/7 | 11.818 | 35.332 | 360.938 | 338.684 | 410.512 | 388.258 |
| | **M102.0800** | **Cầu trục - sức nâng:** | | | | | | | | | | | | |
| 117 | M102.0801 | 30 t | 290 | 9 | 2,3 | 5 | 48 kWh | 1x3/7+1x6/7 | 378.691 | 105.997 | 807.188 | 757.421 | 1.114.283 | 1.064.516 |
| 118 | M102.0802 | 40 t | 290 | 9 | 2,3 | 5 | 60 kWh | 1x3/7+1x6/7 | 426.157 | 132.496 | 807.188 | 757.421 | 1.165.988 | 1.116.221 |
| 119 | M102.0803 | 50 t | 290 | 9 | 2,3 | 5 | 72 kWh | 1x3/7+1x6/7 | 482.909 | 158.996 | 807.188 | 757.421 | 1.222.625 | 1.172.858 |
| 120 | M102.0804 | 60 t | 290 | 9 | 2,3 | 5 | 84 kWh | 1x3/7+1x7/7 | 579.445 | 185.495 | 896.875 | 841.579 | 1.390.075 | 1.334.779 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 121 | M102.0805 | 90 t | 290 | 9 | 2,3 | 5 | 108 kWh | 1x3/7+1x7/7 | 720.350 | 238.493 | 896.875 | 841.579 | 1.517.899 | 1.462.603 |
| 122 | M102.0806 | 110 t | 290 | 9 | 2,1 | 5 | 132 kWh | 1x3/7+1x7/7 | 994.021 | 291.492 | 896.875 | 841.579 | 1.709.371 | 1.654.075 |
| 123 | M102.0807 | 125 t | 290 | 9 | 2,1 | 5 | 144 kWh | 1x3/7+1x7/7 | 1.143.067 | 317.991 | 896.875 | 841.579 | 1.813.991 | 1.758.695 |
| 124 | M102.0808 | 180 t | 290 | 9 | 2,1 | 5 | 168 kWh | 1x3/7+1x7/7 | 1.486.217 | 370.990 | 896.875 | 841.579 | 2.046.848 | 1.991.552 |
| 125 | M102.0809 | 250 t | 290 | 9 | 2 | 5 | 204 kWh | 1x3/7+1x7/7 | 1.918.794 | 450.487 | 896.875 | 841.579 | 2.346.458 | 2.291.162 |
| | **M102.0900** | **Máy vận thăng - sức nâng:** | | | | | | | | | | | | |
| 126 | M102.0901 | 0,8 T | 290 | 17 | 4,3 | 5 | 21 kWh | 1x3/7 | 187.683 | 46.374 | 304.063 | 285.316 | 509.644 | 490.897 |
| 127 | M102.0902 | 2 T | 290 | 17 | 4,1 | 5 | 32 kWh | 1x3/7 | 251.200 | 70.665 | 304.063 | 285.316 | 586.082 | 567.335 |
| 128 | M102.0903 | 3 T | 290 | 17 | 4,1 | 5 | 39 kWh | 1x3/7 | 288.920 | 86.123 | 304.063 | 285.316 | 633.277 | 614.530 |
| | **M102.1000** | **Máy vận thăng lồng - sức nâng:** | | | | | | | | | | | | |
| 129 | M102.1001 | 3 T | 290 | 16,5 | 4,1 | 5 | 47 kWh | 1x3/7 | 590.336 | 103.789 | 304.063 | 285.316 | 895.388 | 876.641 |
| | **M102.1100** | **Tời điện - sức kéo:** | | | | | | | | | | | | |
| 130 | M102.1101 | 0,5 t | 240 | 15 | 5,1 | 4 | 4 kWh | 1x3/7 | 4.600 | 8.833 | 304.063 | 285.316 | 317.515 | 298.768 |
| 131 | M102.1102 | 1,0 t | 240 | 15 | 5,1 | 4 | 5 kWh | 1x3/7 | 5.900 | 11.041 | 304.063 | 285.316 | 321.029 | 302.282 |
| 132 | M102.1103 | 1,5 t | 240 | 15 | 4,6 | 4 | 5,5 kWh | 1x3/7 | 16.400 | 12.145 | 304.063 | 285.316 | 332.335 | 313.588 |
| 133 | M102.1104 | 2,0 t | 240 | 15 | 4,6 | 4 | 6,3 kWh | 1x3/7 | 23.900 | 13.912 | 304.063 | 285.316 | 341.477 | 322.730 |
| 134 | M102.1105 | 3,0 t | 240 | 15 | 4,6 | 4 | 11 kWh | 1x3/7 | 38.600 | 24.291 | 304.063 | 285.316 | 363.898 | 345.151 |
| 135 | M102.1106 | 3,5 t | 240 | 15 | 4,6 | 4 | 12 kWh | 1x3/7 | 42.500 | 26.499 | 304.063 | 285.316 | 369.697 | 350.950 |
| 136 | M102.1107 | 5,0 t | 240 | 15 | 4,6 | 4 | 14 kWh | 1x3/7 | 51.700 | 30.916 | 304.063 | 285.316 | 382.586 | 363.839 |
| | **M102.1200** | **Pa lăng xích - sức nâng:** | | | | | | | | | | | | |
| 137 | M102.1201 | 3 t | 240 | 15 | 4,6 | 4 | | 1x3/7 | 7.900 | - | 304.063 | 285.316 | 311.831 | 293.084 |
| 138 | M102.1202 | 5 t | 240 | 15 | 4,2 | 4 | | 1x3/7 | 10.200 | - | 304.063 | 285.316 | 313.923 | 295.176 |
| | **M102.1300** | **Kích nâng - sức nâng:** | | | | | | | | | | | | |
| 139 | M102.1301 | 5 t | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 2.700 | - | 360.938 | 338.684 | 363.809 | 341.555 |
| 140 | M102.1302 | 10 t | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 4.600 | - | 360.938 | 338.684 | 365.829 | 343.575 |
| 141 | M102.1303 | 30 t | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 5.800 | - | 360.938 | 338.684 | 367.104 | 344.850 |
| 142 | M102.1304 | 50 t | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 9.800 | - | 360.938 | 338.684 | 371.357 | 349.103 |
| 143 | M102.1305 | 100 t | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 19.000 | - | 360.938 | 338.684 | 381.138 | 358.884 |
| 144 | M102.1306 | 200 t | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 27.400 | - | 360.938 | 338.684 | 390.069 | 367.815 |
| 145 | M102.1307 | 250 t | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 44.000 | - | 360.938 | 338.684 | 404.706 | 382.452 |
| 146 | M102.1308 | 500 t | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 95.500 | - | 360.938 | 338.684 | 455.935 | 433.681 |
| 147 | M102.1309 | Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW) | 190 | 13 | 2 | 5 | 6 kWh | 1x4/7 | 118.182 | 13.250 | 360.938 | 338.684 | 490.504 | 468.250 |
| | **M102.1400** | **Kích thông tâm** | | | | | | | | | | | | |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 148 | M102.1401 | RRH - 100 t | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 84.383 | - | 360.938 | 338.684 | 444.877 | 422.623 |
| 149 | M102.1402 | YCW - 150 t | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 11.694 | - | 360.938 | 338.684 | 373.371 | 351.117 |
| 150 | M102.1403 | YCW - 250 t | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 18.000 | - | 360.938 | 338.684 | 380.075 | 357.821 |
| 151 | M102.1404 | YCW - 500 t | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 55.491 | - | 360.938 | 338.684 | 416.137 | 393.883 |
| 152 | **M102.1501** | **Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)** | 190 | 13 | 3,5 | 5 | 29 kWh | 1x4/7+1x5/7 | 242.715 | 64.040 | 785.313 | 736.895 | 1.107.397 | 1.058.979 |
| 153 | **M102.1601** | **Kích sợi đơn YDC - 500t** | 190 | 13 | 2,2 | 5 | | 1x4/7 | 20.179 | - | 360.938 | 338.684 | 382.391 | 360.137 |
| | **M102.1700** | **Trạm bơm dầu áp lực - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 154 | M102.1701 | 40 MPa (HCP-400) | 190 | 16 | 6,5 | 5 | 14 kWh | 1x4/7 | 24.077 | 30.916 | 360.938 | 338.684 | 426.702 | 404.448 |
| 155 | M102.1702 | 50 MPa (ZB4-500) | 190 | 16 | 6,5 | 5 | 20 kWh | 1x4/7 | 30.497 | 44.165 | 360.938 | 338.684 | 446.675 | 424.421 |
| | **M102.1800** | **Xe nâng - chiều cao nâng:** | | | | | | | | | | | | |
| 156 | M102.1801 | 9 m | 280 | 13 | 4 | 5 | 22 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 511.600 | 385.832 | 676.271 | 634.576 | 1.440.322 | 1.398.627 |
| 157 | M102.1802 | 12 m | 280 | 13 | 4 | 5 | 25 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 731.758 | 438.445 | 676.271 | 634.576 | 1.655.694 | 1.613.999 |
| 158 | M102.1803 | 18 m | 280 | 13 | 3,8 | 5 | 29 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 994.767 | 508.596 | 676.271 | 634.576 | 1.913.179 | 1.871.484 |
| 159 | M102.1804 | 24 m | 280 | 13 | 3,8 | 5 | 33 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 1.254.565 | 578.748 | 676.271 | 634.576 | 2.173.540 | 2.131.845 |
| 160 | M102.1805 | Xe nâng hàng - sức nâng 2t | 240 | 16 | 3,5 | 5 | 9 lít diezel | 1x4/7 | 180.200 | 157.840 | 360.938 | 338.684 | 690.719 | 668.465 |
| | **M102.1900** | **Xe thang - chiều dài thang:** | | | | | | | | | | | | |
| 161 | M102.1901 | 9 m | 280 | 15 | 3,9 | 5 | 25 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 1.008.639 | 438.445 | 676.271 | 634.576 | 1.921.627 | 1.879.932 |
| 162 | M102.1902 | 12 m | 280 | 15 | 3,7 | 5 | 29 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 1.371.165 | 508.596 | 676.271 | 634.576 | 2.272.005 | 2.230.310 |
| 163 | M102.1903 | 18 m | 280 | 15 | 3,7 | 5 | 33 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 1.662.779 | 578.748 | 676.271 | 634.576 | 2.573.365 | 2.531.670 |
| | **M103.0000** | **MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG** | | | | | | | | | | | | |
| | **M103.0100** | **Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:** | | | | | | | | | | | | |
| 164 | M103.0101 | 1,2 t | 260 | 14 | 4,4 | 5 | 56 lít diezel | 1x5/7 | 1.125.927 | 982.117 | 424.375 | 398.211 | 2.359.199 | 2.333.035 |
| 165 | M103.0102 | 1,8 t | 260 | 14 | 4,4 | 5 | 59 lít diezel | 1x5/7 | 1.233.813 | 1.034.731 | 424.375 | 398.211 | 2.503.102 | 2.476.938 |
| 166 | M103.0103 | 3,5 t | 260 | 13 | 3,9 | 5 | 62 lít diezel | 1x5/7 | 2.354.696 | 1.087.344 | 424.375 | 398.211 | 3.377.363 | 3.351.199 |
| 167 | M103.0104 | 4,5 t | 260 | 13 | 3,9 | 5 | 65 lít diezel | 1x5/7 | 2.751.960 | 1.139.958 | 424.375 | 398.211 | 3.744.732 | 3.718.568 |
| 168 | M103.0105 | 8,0 t | 260 | 13 | 3,9 | 5 | 146 lít diezel | 1x5/7 | 12.825.610 | 2.560.520 | 424.375 | 398.211 | 13.146.724 | 13.120.560 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| | **M103.0200** | **Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:** | | | | | | | | | | | | |
| 169 | M103.0201 | 1,2 t | 260 | 14 | 3,9 | 5 | 24 lít diezel + 14 kWh | 1x5/7 | 579.674 | 451.823 | 424.375 | 398.211 | 1.355.544 | 1.329.380 |
| 170 | M103.0202 | 1,8 t | 260 | 14 | 3,9 | 5 | 30 lít diezel + 14 kWh | 1x5/7 | 852.657 | 557.050 | 424.375 | 398.211 | 1.686.507 | 1.660.343 |
| 171 | M103.0203 | 2,5 t | 260 | 12 | 3,5 | 5 | 36 lít diezel + 25 kWh | 1x5/7 | 1.129.080 | 686.568 | 424.375 | 398.211 | 1.949.068 | 1.922.904 |
| 172 | M103.0204 | 3,5 t | 260 | 12 | 3,5 | 5 | 48 lít diezel + 25 kWh | 1x5/7 | 1.271.935 | 897.022 | 424.375 | 398.211 | 2.265.564 | 2.239.400 |
| 173 | M103.0205 | 4,5 t | 260 | 12 | 3,5 | 5 | 63 lít diezel + 34 kWh | 1x5/7 | 1.570.829 | 1.179.963 | 424.375 | 398.211 | 2.770.376 | 2.744.212 |
| 174 | M103.0206 | 5,5 T | 260 | 12 | 3,5 | 5 | 78 lít diezel + 34 kWh | 1x5/7 | 1.872.934 | 1.443.030 | 424.375 | 398.211 | 3.257.698 | 3.231.534 |
| | **M103.0300** | **Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 175 | M103.0301 | 60 kW | 220 | 13 | 4,8 | 5 | 40 lít diezel + 159 kWh | 1x5/7 | 3.047.619 | 1.052.628 | 424.375 | 398.211 | 4.455.358 | 4.429.194 |
| 176 | M103.0302 | 90 kW | 220 | 13 | 4,8 | 5 | 51 lít diezel + 240 kWh | 1x5/7 | 4.585.650 | 1.424.414 | 424.375 | 398.211 | 6.330.220 | 6.304.056 |
| | **M103.0400** | **Búa rung - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 177 | M103.0401 | 40 kW | 240 | 14 | 3,8 | 5 | 108 kWh | | 122.906 | 238.493 | - | - | 348.084 | 348.084 |
| 178 | M103.0402 | 50 kW | 240 | 14 | 3,8 | 5 | 135 kWh | | 149.734 | 298.117 | - | - | 431.630 | 431.630 |
| 179 | M103.0403 | 170 kW | 240 | 14 | 2,64 | 5 | 357 kWh | | 282.270 | 788.353 | - | - | 1.026.401 | 1.026.401 |
| | **M103.0500** | **Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:** | | | | | | | | | | | | |
| 180 | M103.0501 | 1,2 t | 240 | 12 | 5,9 | 6 | 37 lít diezel | 1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 2.532.100 | 648.899 | 2.367.454 | 2.227.365 | 5.411.298 | 5.271.209 |
| 181 | M103.0502 | 1,8 t | 240 | 12 | 5,9 | 6 | 42 lít diezel | 1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 2.891.261 | 736.588 | 2.367.454 | 2.227.365 | 5.838.693 | 5.698.604 |
| 182 | M103.0503 | 2,5 t | 240 | 12 | 5,9 | 6 | 47 lít diezel | 1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 2.994.676 | 824.277 | 2.367.454 | 2.227.365 | 6.024.195 | 5.884.106 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 183 | M103.0504 | 3,5 t | 240 | 12 | 5,9 | 6 | 52 lít diezel | 1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 3.049.364 | 911.966 | 2.367.454 | 2.227.365 | 6.163.610 | 6.023.521 |
| 184 | M103.0505 | 4,5 t | 240 | 12 | 5,9 | 6 | 58 lít diezel | 1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 3.765.940 | 1.017.193 | 2.367.454 | 2.227.365 | 6.946.599 | 6.806.510 |
| | **M103.0600** | **Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:** | | | | | | | | | | | | |
| 185 | M103.0601 | 7,5 t | 240 | 11 | 4,6 | 6 | 162 lít diezel | 1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thuỷ thủ 2/4 | 9.816.850 | 2.841.125 | 3.305.952 | 3.107.000 | 14.532.303 | 14.333.351 |
| | **M103.0700** | **Máy ép cọc trước - lực ép:** | | | | | | | | | | | | |
| 186 | M103.0701 | 60 t | 210 | 17 | 4 | 5 | 38 kWh | 1x4/7 | 138.727 | 83.914 | 360.938 | 338.684 | 605.379 | 583.125 |
| 187 | M103.0702 | 100 t | 210 | 17 | 4 | 5 | 53 kWh | 1x4/7 | 188.256 | 117.038 | 360.938 | 338.684 | 695.815 | 673.561 |
| 188 | M103.0703 | 150 t | 210 | 17 | 4 | 5 | 75 kWh | 1x4/7 | 213.021 | 165.620 | 360.938 | 338.684 | 773.054 | 750.800 |
| 189 | M103.0704 | 200 t | 210 | 17 | 4 | 5 | 84 kWh | 1x4/7 | 237.786 | 185.495 | 360.938 | 338.684 | 821.585 | 799.331 |
| 190 | **M103.0801** | **Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t** | 180 | 22 | 3,96 | 5 | 756 kWh | 1x3/7+1x4/7 | 6.642.900 | 1.669.453 | 665.000 | 624.000 | 12.948.331 | 12.907.331 |
| 191 | **M103.0901** | **Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t** | 240 | 15 | 2,6 | 5 | 138 kWh | 1x4/7 | 671.738 | 304.741 | 360.938 | 338.684 | 1.256.249 | 1.233.995 |
| 192 | **M103.0902** | **Máy ép cọc thủy lực 45 Hp** | 240 | 15 | 2,6 | 5 | 25 kWh | 1x4/7 | 132.000 | 55.207 | 360.938 | 338.684 | 532.195 | 509.941 |
| 193 | **M103.1001** | **Máy cấy bấc thấm** | 230 | 12 | 3,1 | 5 | 48 lít diezel | 1x4/7 | 1.099.500 | 841.815 | 360.938 | 338.684 | 2.106.255 | 2.084.001 |
| | **M103.1100** | **Máy khoan xoay:** | | | | | | | | | | | | |
| 194 | M103.1101 | Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm | 260 | 13 | 8,2 | 5 | 52 lít diezel | 1x6/7 | 3.934.467 | 911.966 | 503.125 | 472.105 | 5.183.100 | 5.152.080 |
| 195 | M103.1102 | Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm | 260 | 13 | 8,2 | 5 | 68 lít diezel | 1x6/7 | 4.514.371 | 1.192.571 | 503.125 | 472.105 | 6.019.074 | 5.988.054 |
| 196 | M103.1103 | Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm | 260 | 13 | 8,2 | 5 | 96 lít diezel | 1x6/7 | 11.608.382 | 1.683.630 | 503.125 | 472.105 | 13.304.013 | 13.272.993 |
| 197 | M103.1104 | Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm | 260 | 13 | 6,5 | 5 | 137 lít diezel | 1x6/7 | 14.865.951 | 2.402.680 | 503.125 | 472.105 | 16.170.807 | 16.139.787 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 198 | M103.1105 | Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette) | 260 | 13 | 5,8 | 5 | | | 565.686 | - | - | - | 489.536 | 489.536 |
| 199 | **M103.1201** | **Máy khoan tường sét** | 260 | 13 | 6,5 | 5 | 32 lít diezel + 171 kWh | 1x6/7 | 4.600.000 | 938.824 | 503.125 | 472.105 | 5.546.564 | 5.515.544 |
| | **M103.1300** | **Máy khoan cọc đất** | | | | | | | | | | | | |
| 200 | M103.1301 | Máy khoan cọc đất (1 cần) | 260 | 13 | 6,5 | 5 | 36 lít diezel + 167 kWh | 1x6/7 | 5.354.545 | 1.000.143 | 503.125 | 472.105 | 6.281.170 | 6.250.150 |
| 201 | M103.1302 | Máy khoan cọc đất ( 2 cần) | 260 | 13 | 6,5 | 5 | 36 lít diezel + 232 kWh | 1x6/7 | 6.109.091 | 1.143.680 | 503.125 | 472.105 | 7.097.994 | 7.066.974 |
| 202 | **M103.1401** | **Máy cấp xi măng** | 260 | 13 | 6,5 | 5 | | | 14.800 | - | - | - | 13.946 | 13.946 |
| | **M103.1500** | **Máy trộn dung dịch - dung tích:** | | | | | | | | | | | | |
| 203 | M103.1501 | 750 lít | 300 | 16 | 6,4 | 5 | 13 kWh | 1x3/7 | 25.796 | 28.708 | 304.063 | 285.316 | 356.331 | 337.584 |
| 204 | M103.1502 | 1000 lít | 300 | 15 | 5,8 | 5 | 18 kWh | 1x4/7 | 177.479 | 39.749 | 360.938 | 338.684 | 544.445 | 522.191 |
| | **M103.1600** | **Máy sàng lọc - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 205 | M103.1601 | 100 m3/h | 300 | 15 | 5,8 | 5 | 21 kWh | 1x4/7 | 353.468 | 46.374 | 360.938 | 338.684 | 693.621 | 671.367 |
| | **M103.1700** | **Máy bơm dung dịch - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 206 | M103.1701 | 15 m3/h | 215 | 16 | 6,6 | 5 | 37 kWh | 1x4/7 | 22.000 | 81.706 | 360.938 | 338.684 | 470.886 | 448.632 |
| 207 | M103.1702 | 200 m3/h | 215 | 16 | 6,6 | 5 | 50 kWh | 1x4/7 | 43.182 | 110.414 | 360.938 | 338.684 | 523.572 | 501.318 |
| | **M104.0000** | **MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | |
| | **M104.0100** | **Máy trộn bê tông - dung tích:** | | | | | | | | | | | | |
| 208 | M104.0101 | 100 lít | 165 | 19 | 6,5 | 5 | 8 kWh | 1x3/7 | 23.050 | 17.666 | 304.063 | 285.316 | 364.337 | 345.590 |
| 209 | M104.0102 | 250 lít | 165 | 19 | 6,5 | 5 | 11 kWh | 1x3/7 | 30.210 | 24.291 | 304.063 | 285.316 | 380.718 | 361.971 |
| | **M104.0200** | **Máy trộn vữa - dung tích:** | | | | | | | | | | | | |
| 210 | M104.0201 | 80 lít | 170 | 19 | 6,8 | 5 | 5 kWh | 1x3/7 | 12.841 | 11.041 | 304.063 | 285.316 | 338.369 | 319.622 |
| 211 | M104.0202 | 150 lít | 170 | 19 | 6,8 | 5 | 8 kWh | 1x3/7 | 17.828 | 17.666 | 304.063 | 285.316 | 354.029 | 335.282 |
| 212 | M104.0203 | 250 lít | 170 | 19 | 6,8 | 5 | 11 kWh | 1x3/7 | 22.873 | 24.291 | 304.063 | 285.316 | 369.794 | 351.047 |
| | **M104.0300** | **Máy trộn vữa xi măng - dung tích:** | | | | | | | | | | | | |
| 213 | M104.0301 | 1200 lít | 170 | 19 | 6,8 | 5 | 72 kWh | 1x4/7 | 75.863 | 158.996 | 360.938 | 338.684 | 648.901 | 626.647 |
| 214 | M104.0302 | 1600 lít | 170 | 19 | 6,8 | 5 | 96 kWh | 1x4/7 | 104.103 | 211.994 | 360.938 | 338.684 | 749.907 | 727.653 |
| | **M104.0400** | **Trạm trộn bê tông - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 215 | M104.0401 | 16 m3/h | 260 | 15 | 5,8 | 5 | 92 kWh | 1x3/7+1x5/7 | 907.804 | 203.161 | 728.438 | 683.526 | 1.780.047 | 1.735.135 |
| 216 | M104.0402 | 25 m3/h | 260 | 15 | 5,6 | 5 | 116 kWh | 1x3/7+1x5/7 | 1.264.024 | 256.160 | 728.438 | 683.526 | 2.156.251 | 2.111.339 |
| 217 | M104.0403 | 30 m3/h | 260 | 15 | 5,6 | 5 | 172 kWh | 1x3/7+1x5/7 | 1.596.969 | 379.823 | 728.438 | 683.526 | 2.588.528 | 2.543.616 |
| 218 | M104.0404 | 50 m3/h | 260 | 15 | 5,6 | 5 | 198 kWh | 1x3/7+1x5/7 | 2.549.373 | 437.238 | 728.438 | 683.526 | 3.528.749 | 3.483.837 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 219 | M104.0405 | 60 m3/h | 260 | 15 | 5,3 | 5 | 265 kWh | 1x3/7+1x5/7 | 2.804.470 | 585.192 | 728.438 | 683.526 | 3.880.799 | 3.835.887 |
| 220 | M104.0406 | 75 m3/h | 260 | 15 | 5,3 | 5 | 418 kWh | 2x3/7+1x5/7 | 3.237.391 | 923.058 | 1.032.500 | 968.842 | 4.919.016 | 4.855.358 |
| 221 | M104.0407 | 90 m3/h | 260 | 15 | 5,3 | 5 | 425 kWh | 2x3/7+1x5/7 | 4.306.280 | 938.515 | 1.032.500 | 968.842 | 5.912.917 | 5.849.259 |
| 222 | M104.0408 | 125 m3/h | 260 | 15 | 5,3 | 5 | 446 kWh | 2x3/7+1x5/7 | 5.375.168 | 984.889 | 1.032.500 | 968.842 | 6.937.735 | 6.874.077 |
| 223 | M104.0409 | 160 m3/h | 260 | 15 | 5 | 5 | 553 kWh | 3x3/7+1x5/7 | 5.643.909 | 1.221.174 | 1.336.563 | 1.254.158 | 7.658.962 | 7.576.557 |
| | **M104.0500** | **Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 224 | M104.0501 | 35 m3/h | 155 | 18 | 7,6 | 5 | 76 kWh | 1x4/7 | 18.917 | 167.829 | 360.938 | 338.684 | 566.113 | 543.859 |
| 225 | M104.0502 | 45 m3/h | 155 | 18 | 7,6 | 5 | 97 kWh | 1x4/7 | 23.618 | 214.202 | 360.938 | 338.684 | 621.767 | 599.513 |
| | **M104.0600** | **Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 226 | M104.0601 | 20 m3/h | 260 | 18 | 8,6 | 5 | 315 kWh | 1x3/7+1x4/7 | 1.351.273 | 695.606 | 665.000 | 624.000 | 2.909.373 | 2.868.373 |
| 227 | M104.0602 | 25 m3/h | 260 | 18 | 7,6 | 5 | 357 kWh | 1x3/7+1x4/7 | 1.766.194 | 788.353 | 665.000 | 624.000 | 3.409.753 | 3.368.753 |
| 228 | M104.0603 | 125 m3/h | 260 | 18 | 7,6 | 5 | 630 kWh | 1x3/7+1x4/7 | 5.964.816 | 1.391.211 | 665.000 | 624.000 | 8.663.392 | 8.622.392 |
| | **M104.0700** | **Máy nghiền đá thô - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 229 | M104.0701 | 14 m3/h | 260 | 18 | 8,6 | 5 | 134 kWh | 1x3/7+1x4/7 | 214.626 | 295.908 | 665.000 | 624.000 | 1.206.902 | 1.165.902 |
| 230 | M104.0702 | 200 m3/h | 260 | 18 | 8,6 | 5 | 840 kWh | 1x3/7+1x4/7 | 1.831.774 | 1.854.948 | 665.000 | 624.000 | 4.619.443 | 4.578.443 |
| | **M104.0800** | **Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 231 | M104.0801 | 25 t/h | 190 | 15 | 5,7 | 5 | 210 kWh | 1x4/7+1x5/7 +1x6/7 | 3.286.462 | 463.737 | 1.288.438 | 1.209.000 | 5.938.090 | 5.858.652 |
| 232 | M104.0802 | 50 t/h | 190 | 15 | 5,7 | 5 | 300 kWh | 1x4/7+1x5/7 +1x6/7 | 4.648.053 | 662.482 | 1.288.438 | 1.209.000 | 7.871.072 | 7.791.634 |
| 233 | M104.0803 | 60 t/h | 190 | 15 | 5,7 | 5 | 324 kWh | 2x4/7+1x5/7 +1x6/7 | 5.422.748 | 715.480 | 1.649.375 | 1.547.684 | 9.271.724 | 9.170.033 |
| 234 | M104.0804 | 80 t/h | 190 | 15 | 5,5 | 5 | 384 kWh | 2x4/7+2x5/7 +1x6/7 | 6.094.486 | 847.976 | 2.073.750 | 1.945.895 | 10.620.024 | 10.492.169 |
| 235 | M104.0805 | 120 t/h | 190 | 15 | 5,5 | 5 | 714 kWh | 2x4/7+2x5/7 +1x6/7 | 6.737.442 | 1.576.706 | 2.073.750 | 1.945.895 | 12.160.909 | 12.033.054 |
| | **M105.0000** | **MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ** | | | | | | | | | | | | |
| | **M105.0100** | **Máy phun nhựa đường - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 236 | M105.0101 | 190 cv | 150 | 13 | 5,6 | 6 | 57 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 930.161 | 999.655 | 676.271 | 634.576 | 3.120.776 | 3.079.081 |
| | **M105.0200** | **Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 237 | M105.0201 | 65 t/h | 180 | 14 | 6,4 | 5 | 34 lít diezel | 1x3/7+1x5/7 | 1.284.890 | 596.286 | 728.438 | 683.526 | 3.037.911 | 2.992.999 |
| 238 | M105.0202 | 100 t/h | 180 | 14 | 6,4 | 5 | 50 lít diezel | 1x3/7+1x5/7 | 1.520.612 | 876.891 | 728.438 | 683.526 | 3.632.812 | 3.587.900 |
| 239 | M105.0203 | 130 cv - 140 cv | 180 | 14 | 3,8 | 5 | 63 lít diezel | 1x3/7+1x5/7 | 2.991.351 | 1.104.882 | 728.438 | 683.526 | 5.389.704 | 5.344.792 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 240 | **M105.0301** | **Máy rải Novachip 170 cv** | 180 | 14 | 3,8 | 5 | 79 lít diezel | 1x3/7+1x5/7 | 13.200.000 | 1.385.487 | 728.438 | 683.526 | 17.807.258 | 17.762.346 |
| 241 | **M105.0401** | **Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h** | 180 | 14 | 4,2 | 5 | 30 lít diezel | 1x3/7+1x5/7 | 2.043.419 | 526.134 | 728.438 | 683.526 | 3.729.379 | 3.684.467 |
| 242 | **M105.0402** | **Máy rải xi măng SW16TC (16m3)** | 180 | 14 | 5,6 | 6 | 57 lít diezel | 1x3/7+1x5/7 | 6.500.000 | 999.655 | 728.438 | 683.526 | 10.466.982 | 10.422.070 |
| | **M105.0500** | **Máy cào bóc** | | | | | | | | | | | | |
| 243 | M105.0501 | Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C | 220 | 16 | 5,8 | 5 | 92 lít diezel | 1x4/7+1x5/7 | 3.128.588 | 1.613.479 | 785.313 | 736.895 | 5.982.447 | 5.934.029 |
| 244 | M105.0502 | Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400 | 180 | 16 | 5,8 | 5 | 340 lít diezel | 1x4/7+1x7/7 | 24.432.515 | 5.962.855 | 953.750 | 894.947 | 41.122.126 | 41.063.323 |
| 245 | M105.0503 | Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP | 180 | 16 | 5,8 | 5 | 523 lít diezel | 1x4/7+1x7/7 | 17.000.000 | 9.172.275 | 953.750 | 894.947 | 33.926.025 | 33.867.222 |
| 246 | **M105.0601** | **Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A** | 200 | 20 | 3,5 | 5 | | 1x4/7 | 57.211 | - | 360.938 | 338.684 | 436.743 | 414.489 |
| 247 | **M105.0701** | **Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo** | 200 | 17 | 3,6 | 5 | 11 lít diezel | 1x4/7 | 324.920 | 192.916 | 360.938 | 338.684 | 942.133 | 919.879 |
| 248 | **M105.0801** | **Máy rót mastic** | 200 | 17 | 4,5 | 5 | 4 lít xăng | 1x4/7 | 34.166 | 79.744 | 360.938 | 338.684 | 483.048 | 460.794 |
| 249 | **M105.0901** | **Thiết bị nấu nhựa 500 lít** | 200 | 25 | 10 | 5 | | 1x4/7 | 45.516 | - | 360.938 | 338.684 | 446.281 | 424.027 |
| 250 | **M105.1001** | **Máy rải bê tông SP500** | 200 | 14 | 4,2 | 5 | 73 lít diezel | 1x3/7+1x5/7 | 7.369.287 | 1.280.260 | 728.438 | 683.526 | 10.041.221 | 9.996.309 |
| | **M106.0000** | **PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ** | | | | | | | | | | | | |
| | **M106.0100** | **Ô tô vận tải thùng - trọng tải:** | | | | | | | | | | | | |
| 251 | M106.0101 | 0,5 t | 250 | 18 | 6,2 | 6 | 5 lít xăng | 1x2/4 lái xe | 106.420 | 99.680 | 332.500 | 312.000 | 553.073 | 532.573 |
| 252 | M106.0102 | 1,5 t | 250 | 18 | 6,2 | 6 | 7 lít xăng | 1x2/4 lái xe | 157.562 | 139.551 | 332.500 | 312.000 | 651.041 | 630.541 |
| 253 | M106.0103 | 2 t | 250 | 18 | 6,2 | 6 | 12 lít xăng | 1x2/4 lái xe | 183.212 | 239.231 | 332.500 | 312.000 | 779.860 | 759.360 |
| 254 | M106.0104 | 2,5 t | 250 | 17 | 6,2 | 6 | 13 lít xăng | 1x2/4 lái xe | 218.983 | 259.167 | 332.500 | 312.000 | 832.548 | 812.048 |
| 255 | M106.0105 | 5 t | 250 | 17 | 6,2 | 6 | 25 lít diezel | 1x2/4 lái xe | 317.869 | 438.445 | 332.500 | 312.000 | 1.120.601 | 1.100.101 |
| 256 | M106.0106 | 7 t | 250 | 17 | 6,2 | 6 | 31 lít diezel | 1x2/4 lái xe | 427.131 | 543.672 | 332.500 | 312.000 | 1.346.016 | 1.325.516 |
| 257 | M106.0107 | 10 t | 250 | 16 | 6,2 | 6 | 38 lít diezel | 1x2/4 lái xe | 560.241 | 666.437 | 332.500 | 312.000 | 1.595.033 | 1.574.533 |
| 258 | M106.0108 | 12 t | 260 | 16 | 6,2 | 6 | 41 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 606.044 | 719.050 | 394.492 | 370.169 | 1.733.572 | 1.709.249 |
| 259 | M106.0109 | 15 t | 260 | 16 | 6,2 | 6 | 46 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 739.497 | 806.739 | 394.492 | 370.169 | 1.957.793 | 1.933.470 |
| 260 | M106.0110 | 20 t | 270 | 14 | 5,4 | 6 | 56 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 1.248.374 | 982.117 | 394.492 | 370.169 | 2.486.275 | 2.461.952 |
| 261 | M106.0111 | 32 t | 270 | 14 | 5,4 | 6 | 62 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 1.976.364 | 1.087.344 | 394.492 | 370.169 | 3.238.604 | 3.214.281 |
| | **M106.0200** | **Ô tô tự đổ - trọng tải:** | | | | | | | | | | | | |
| 262 | M106.0201 | 2,5 t | 260 | 17 | 7,5 | 6 | 19 lít xăng | 1x2/4 lái xe | 248.104 | 378.782 | 332.500 | 312.000 | 986.105 | 965.605 |
| 263 | M106.0202 | 5 t | 260 | 17 | 7,5 | 6 | 41 lít diezel | 1x2/4 lái xe | 437.559 | 719.050 | 332.500 | 312.000 | 1.536.231 | 1.515.731 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 264 | M106.0203 | 7 t | 260 | 17 | 7,3 | 6 | 46 lít diezel | 1x2/4 lái xe | 616.643 | 806.739 | 332.500 | 312.000 | 1.817.546 | 1.797.046 |
| 265 | M106.0204 | 10 t | 280 | 17 | 7,3 | 6 | 57 lít diezel | 1x2/4 lái xe | 704.070 | 999.655 | 332.500 | 312.000 | 2.051.312 | 2.030.812 |
| 266 | M106.0205 | 12 t | 280 | 17 | 7,3 | 6 | 65 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 812.415 | 1.139.958 | 394.492 | 370.169 | 2.364.274 | 2.339.951 |
| 267 | M106.0206 | 15 t | 300 | 16 | 6,8 | 6 | 73 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 1.035.410 | 1.280.260 | 394.492 | 370.169 | 2.613.524 | 2.589.201 |
| 268 | M106.0207 | 20 t | 300 | 16 | 6,8 | 6 | 76 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 1.540.447 | 1.332.874 | 394.492 | 370.169 | 3.124.038 | 3.099.715 |
| 269 | M106.0208 | 22 t | 300 | 14 | 6,8 | 6 | 77 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 1.802.194 | 1.350.411 | 394.492 | 370.169 | 3.270.761 | 3.246.438 |
| 270 | M106.0209 | 25 t | 340 | 13 | 6,8 | 6 | 81 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 2.341.396 | 1.420.563 | 394.492 | 370.169 | 3.502.237 | 3.477.914 |
| 271 | M106.0210 | 27 t | 340 | 13 | 6,6 | 6 | 86 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 2.505.849 | 1.508.252 | 394.492 | 370.169 | 3.693.689 | 3.669.366 |
| | **M106.0300** | **Ô tô đầu kéo - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 272 | M106.0301 | 150 cv | 200 | 13 | 4,9 | 6 | 30 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 448.050 | 526.134 | 394.492 | 370.169 | 1.426.923 | 1.402.600 |
| 273 | M106.0302 | 200 cv | 200 | 13 | 4,9 | 6 | 40 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 618.750 | 701.512 | 394.492 | 370.169 | 1.795.192 | 1.770.869 |
| 274 | M106.0303 | 255 cv | 200 | 12 | 4,4 | 6 | 51 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 878.300 | 894.428 | 394.492 | 370.169 | 2.219.918 | 2.195.595 |
| 275 | M106.0304 | 272 cv | 260 | 11 | 4 | 6 | 56 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 1.079.950 | 982.117 | 394.492 | 370.169 | 2.203.186 | 2.178.863 |
| 276 | M106.0305 | 360 cv | 260 | 11 | 3,8 | 6 | 68 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 1.136.368 | 1.192.571 | 394.492 | 370.169 | 2.448.080 | 2.423.757 |
| | **M106.0400** | **Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:** | | | | | | | | | | | | |
| 277 | M106.0401 | 6 m3 | 260 | 14 | 5,7 | 6 | 43 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 884.645 | 754.126 | 676.271 | 634.576 | 2.257.200 | 2.215.505 |
| 278 | M106.0402 | 10,7 m3 | 260 | 14 | 5,5 | 6 | 64 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 2.176.758 | 1.122.420 | 676.271 | 634.576 | 3.816.378 | 3.774.683 |
| 279 | M106.0403 | 14,5 m3 | 260 | 14 | 5,5 | 6 | 70 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 2.966.930 | 1.227.647 | 676.271 | 634.576 | 4.654.034 | 4.612.339 |
| | **M106.0500** | **Ô tô tưới nước - dung tích:** | | | | | | | | | | | | |
| 280 | M106.0501 | 4 m3 | 260 | 13 | 4,8 | 6 | 20 lít diezel | 1x2/4 lái xe | 438.539 | 350.756 | 332.500 | 312.000 | 1.062.761 | 1.042.261 |
| 281 | M106.0502 | 5 m3 | 260 | 12 | 4,4 | 6 | 23 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 497.469 | 403.370 | 394.492 | 370.169 | 1.203.491 | 1.179.168 |
| 282 | M106.0503 | 6 m3 | 260 | 12 | 4,4 | 6 | 24 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 571.304 | 420.907 | 394.492 | 370.169 | 1.281.231 | 1.256.908 |
| 283 | M106.0504 | 7 m3 | 260 | 11 | 4,1 | 6 | 26 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 688.248 | 455.983 | 394.492 | 370.169 | 1.379.897 | 1.355.574 |
| 284 | M106.0505 | 9 m3 | 260 | 11 | 4,1 | 6 | 27 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 796.249 | 473.521 | 394.492 | 370.169 | 1.480.512 | 1.456.189 |
| 285 | M106.0506 | 10 m3 | 260 | 11 | 4,1 | 6 | 30 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 866.135 | 526.134 | 394.492 | 370.169 | 1.586.884 | 1.562.561 |
| 286 | M106.0507 | 16 m3 | 270 | 11 | 4,1 | 6 | 35 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 1.114.405 | 613.823 | 394.492 | 370.169 | 1.833.800 | 1.809.477 |
| | **M106.0600** | **Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:** | | | | | | | | | | | | |
| 287 | M106.0601 | 2 m3 | 260 | 13 | 5,2 | 6 | 19 lít diezel | 1x2/4 lái xe | 435.615 | 333.218 | 332.500 | 312.000 | 1.049.394 | 1.028.894 |
| 288 | M106.0602 | 3 m3 | 260 | 13 | 5,2 | 6 | 27 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 642.388 | 473.521 | 394.492 | 370.169 | 1.433.809 | 1.409.486 |
| | **M106.0700** | **Ô tô bán tải - trọng tải:** | | | | | | | | | | | | |
| 289 | M106.0701 | 1,5 t | 250 | 16 | 4,5 | 6 | 18 lít xăng | 1x2/4 lái xe | 359.717 | 358.846 | 332.500 | 312.000 | 1.049.624 | 1.029.124 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| | **M106.0800** | **Rơ mooc - trọng tải:** | | | | | | | | | | | | |
| 290 | M106.0801 | 15 t | 240 | 13 | 3,7 | 6 | | | 160.855 | - | - | - | 143.429 | 143.429 |
| 291 | M106.0802 | 21 t | 240 | 13 | 3,7 | 6 | | | 186.651 | - | - | - | 166.430 | 166.430 |
| 292 | M106.0803 | 30 t | 240 | 13 | 3,1 | 6 | | | 251.560 | - | - | - | 218.019 | 218.019 |
| 293 | M106.0804 | 40 t | 240 | 13 | 3,1 | 6 | | | 297.117 | - | - | - | 257.501 | 257.501 |
| 294 | M106.0805 | 60 t | 240 | 13 | 3,1 | 6 | | | 333.817 | - | - | - | 289.308 | 289.308 |
| 295 | M106.0806 | 100 t | 240 | 13 | 3,1 | 6 | | | 537.425 | - | - | - | 465.768 | 465.768 |
| 296 | M106.0807 | 125 t | 240 | 13 | 3,1 | 6 | | | 601.973 | - | - | - | 521.710 | 521.710 |
| | **M106.0900** | **Xe bồn chuyên dụng** | | | | | | | | | | | | |
| 297 | M106.0901 | 30 t | 240 | 13 | 3,1 | 6 | 93 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 1.340.000 | 1.631.016 | 394.492 | 370.169 | 3.186.841 | 3.162.518 |
| 298 | M106.0902 | Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer) | 180 | 14 | 5,6 | 6 | 35 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 3.243.150 | 613.823 | 676.271 | 634.576 | 5.650.329 | 5.608.634 |
| 299 | M106.0903 | Ô tô cấp nhũ tương 5 m3 | 180 | 12 | 4,4 | 6 | 23 lít diezel | 1x3/4 lái xe | 931.000 | 403.370 | 394.492 | 370.169 | 1.894.373 | 1.870.050 |
| | **M107.0000** | **MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ** | | | | | | | | | | | | |
| | **M107.0100** | **Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:** | | | | | | | | | | | | |
| 300 | M107.0101 | D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW) | 240 | 18 | 8,5 | 5 | 5 kWh | 1x3/7 | 13.471 | 11.041 | 304.063 | 285.316 | 332.785 | 314.038 |
| 301 | M107.0102 | D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén) | 240 | 18 | 8,5 | 5 | | 1x3/7 | 26.484 | - | 304.063 | 285.316 | 338.823 | 320.076 |
| 302 | M107.0103 | D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén) | 240 | 18 | 6,5 | 5 | | 1x3/7 | 126.804 | - | 304.063 | 285.316 | 450.416 | 431.669 |
| 303 | M107.0104 | Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén) | 240 | 18 | 8,5 | 5 | | 1x3/7 | 6.134 | - | 304.063 | 285.316 | 312.114 | 293.367 |
| | **M107.0200** | **Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:** | | | | | | | | | | | | |
| 304 | M107.0201 | D75-95 mm | 270 | 17 | 5,3 | 5 | | 1x3/7+1x4/7 | 1.101.564 | - | 665.000 | 624.000 | 1.709.446 | 1.668.446 |
| 305 | M107.0202 | D105-110 mm | 270 | 17 | 5,3 | 5 | | 1x3/7+1x4/7 | 1.376.725 | - | 665.000 | 624.000 | 1.970.339 | 1.929.339 |
| | **M107.0300** | **Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:** | | | | | | | | | | | | |
| 306 | M107.0301 | D 45 mm (2 cần - 147 cv) | 285 | 13 | 3,9 | 6 | 84 lít diezel | 1x4/7+1x7/7 | 11.436.520 | 1.473.176 | 953.750 | 894.947 | 11.094.604 | 11.035.801 |
| 307 | M107.0302 | D 45 mm (3 cần - 255 cv) | 285 | 13 | 3,9 | 6 | 138 lít diezel | 1x4/7+1x7/7 | 16.668.260 | 2.420.218 | 953.750 | 894.947 | 16.006.755 | 15.947.952 |
| | **M107.0400** | **Máy khoan néo - độ sâu khoan:** | | | | | | | | | | | | |
| 308 | M107.0401 | H 3,5 m (80 cv) | 285 | 13 | 3,9 | 6 | 38 lít diezel | 1x4/7+1x7/7 | 12.651.359 | 666.437 | 953.750 | 894.947 | 11.208.585 | 11.149.782 |
| | **M107.0500** | **Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:** | | | | | | | | | | | | |
| 309 | M107.0501 | D 2,4 m (250 kW) | 240 | 13 | 3,2 | 6 | 675 kWh | 1x4/7+1x7/7 | 41.605.242 | 1.490.583 | 953.750 | 894.947 | 38.675.565 | 38.616.762 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| | **M107.0600** | **Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 310 | M107.0601 | 9 kW | 240 | 18 | 1,8 | 6 | 16 kWh | 1x4/7 | 2.207.026 | 35.332 | 360.938 | 338.684 | 2.603.296 | 2.581.042 |
| | **M107.0700** | **Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:** | | | | | | | | | | | | |
| 311 | M107.0701 | YG 60 | 250 | 13 | 4,5 | 5 | 28 lít diezel | 1x3/7+1x4/7 | 1.043.321 | 491.059 | 665.000 | 624.000 | 2.040.795 | 1.999.795 |
| | **M107.0800** | **Máy khoan dẫn chuyên dụng** | | | | | | | | | | | | |
| 312 | M107.0801 | HCR1200-EDII | 285 | 13 | 5,2 | 5 | 332 lít diezel | 1x4/7 | 5.660.000 | 5.822.553 | 360.938 | 338.684 | 10.532.754 | 10.510.500 |
| 313 | M107.0803 | Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng) | 180 | 10 | 5 | 5 | 20,4 lít diezel | 1x4/7 | 102.500 | 357.771 | 360.938 | 338.684 | 826.903 | 804.649 |
| | **M108.0000** | **MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC** | | | | | | | | | | | | |
| | **M108.0100** | **Máy phát điện lưu động - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 314 | M108.0101 | 3,75 kVA | 170 | 13 | 4,2 | 5 | 2 lít diezel | 1x3/7 | 8.369 | 35.076 | 304.063 | 285.316 | 350.068 | 331.321 |
| 315 | M108.0102 | 6,25 kVA | 170 | 13 | 4,2 | 5 | 5 lít diezel | 1x3/7 | 28.433 | 87.689 | 304.063 | 285.316 | 428.882 | 410.135 |
| 316 | M108.0103 | 37,5 kVA | 170 | 12 | 3,9 | 5 | 24 lít diezel | 1x3/7 | 117.173 | 420.907 | 304.063 | 285.316 | 860.753 | 842.006 |
| 317 | M108.0104 | 62,5 kVA | 170 | 12 | 3,9 | 5 | 36 lít diezel | 1x3/7 | 172.893 | 631.361 | 304.063 | 285.316 | 1.135.776 | 1.117.029 |
| 318 | M108.0105 | 93,75 kVA | 170 | 11 | 3,6 | 5 | 45 lít diezel | 1x4/7 | 244.894 | 789.201 | 360.938 | 338.684 | 1.416.641 | 1.394.387 |
| 319 | M108.0106 | 150 kVA | 170 | 10 | 3,3 | 5 | 76 lít diezel | 1x4/7 | 320.678 | 1.332.874 | 360.938 | 338.684 | 2.020.149 | 1.997.895 |
| 320 | M108.0107 | 250 kVA | 170 | 10 | 3,3 | 5 | 106 lít diezel | 1x4/7 | 335.697 | 1.859.008 | 360.938 | 338.684 | 2.561.567 | 2.539.313 |
| | **M108.0200** | **Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 321 | M108.0201 | 120 m3/h | 180 | 11 | 5 | 5 | 14 lít xăng | 1x4/7 | 71.198 | 279.103 | 360.938 | 338.684 | 718.754 | 696.500 |
| 322 | M108.0202 | 600 m3/h | 180 | 10 | 4,6 | 5 | 46 lít xăng | 1x4/7 | 374.105 | 917.051 | 360.938 | 338.684 | 1.664.564 | 1.642.310 |
| | **M108.0300** | **Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 323 | M108.0301 | 120 m3/h | 180 | 11 | 5,4 | 5 | 14 lít diezel | 1x4/7 | 77.045 | 245.529 | 360.938 | 338.684 | 693.357 | 671.103 |
| 324 | M108.0302 | 240 m3/h | 180 | 11 | 5,4 | 5 | 28 lít diezel | 1x4/7 | 156.842 | 491.059 | 360.938 | 338.684 | 1.028.880 | 1.006.626 |
| 325 | M108.0303 | 360 m3/h | 180 | 11 | 5,4 | 5 | 35 lít diezel | 1x4/7 | 217.034 | 613.823 | 360.938 | 338.684 | 1.219.527 | 1.197.273 |
| 326 | M108.0304 | 420 m3/h | 180 | 11 | 5,4 | 5 | 38 lít diezel | 1x4/7 | 281.811 | 666.437 | 360.938 | 338.684 | 1.345.195 | 1.322.941 |
| 327 | M108.0305 | 540 m3/h | 180 | 11 | 5,4 | 5 | 44 lít diezel | 1x4/7 | 321.366 | 771.664 | 360.938 | 338.684 | 1.495.031 | 1.472.777 |
| 328 | M108.0306 | 600 m3/h | 180 | 10 | 5 | 5 | 47 lít diezel | 1x4/7 | 410.793 | 824.277 | 360.938 | 338.684 | 1.618.830 | 1.596.576 |
| 329 | M108.0307 | 660 m3/h | 180 | 10 | 5 | 5 | 50 lít diezel | 1x4/7 | 478.552 | 876.891 | 360.938 | 338.684 | 1.742.967 | 1.720.713 |
| 330 | M108.0308 | 1200 m3/h | 180 | 10 | 3,9 | 5 | 75 lít diezel | 1x4/7 | 959.970 | 1.315.336 | 360.938 | 338.684 | 2.630.911 | 2.608.657 |
| 331 | M108.0309 | 1260 m3/h | 180 | 10 | 3,5 | 5 | 78 lít diezel | 1x4/7 | 1.103.857 | 1.367.949 | 360.938 | 338.684 | 2.802.081 | 2.779.827 |
| | **M108.0400** | **Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 332 | M108.0401 | 5 m3/h | 180 | 12 | 5,2 | 5 | 2 kWh | 1x3/7 | 2.866 | 4.417 | 304.063 | 285.316 | 312.015 | 293.268 |
| 333 | M108.0402 | 300 m3/h | 180 | 11 | 3,8 | 5 | 86 kWh | 1x3/7 | 143.199 | 189.911 | 304.063 | 285.316 | 642.742 | 623.995 |
| 334 | M108.0403 | 600 m3/h | 180 | 11 | 3,4 | 5 | 125 kWh | 1x4/7 | 309.098 | 276.034 | 360.938 | 338.684 | 951.222 | 928.968 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| | **M109.0000** | **MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY** | | | | | | | | | | | | |
| | **M109.0100** | **Sà lan - trọng tải:** | | | | | | | | | | | | |
| 335 | M109.0101 | 100 t | 260 | 11 | 5,9 | 6 | | | 490.476 | - | - | - | 411.245 | 411.245 |
| 336 | M109.0102 | 200 t | 290 | 11 | 5,9 | 6 | | | 721.153 | - | - | - | 542.108 | 542.108 |
| 337 | M109.0103 | 250 t | 290 | 11 | 5,9 | 6 | | | 901.384 | - | - | - | 677.592 | 677.592 |
| 338 | M109.0104 | 400 t | 290 | 11 | 5,5 | 6 | | | 1.207.730 | - | - | - | 891.221 | 891.221 |
| 339 | M109.0105 | 600 t | 290 | 11 | 5,5 | 6 | | | 1.420.866 | - | - | - | 1.048.501 | 1.048.501 |
| 340 | M109.0106 | 800 t | 290 | 11 | 5,2 | 6 | | | 2.012.922 | - | - | - | 1.464.574 | 1.464.574 |
| 341 | M109.0107 | 1000 t | 290 | 11 | 5,2 | 6 | | | 2.368.110 | - | - | - | 1.723.004 | 1.723.004 |
| | **M109.0200** | **Phao thép - trọng tải:** | | | | | | | | | | | | |
| 342 | M109.0201 | 60 t | 230 | 11 | 5,9 | 6 | | | 121.530 | - | - | - | 115.189 | 115.189 |
| 343 | M109.0202 | 200 t | 230 | 11 | 5,9 | 6 | | | 211.645 | - | - | - | 200.603 | 200.603 |
| 344 | M109.0203 | 250 t | 230 | 11 | 5,9 | 6 | | | 222.193 | - | - | - | 210.600 | 210.600 |
| 345 | **M109.0301** | **Pông tông** | 230 | 13 | 5,2 | 6 | | | 343.952 | - | - | - | 342.457 | 342.457 |
| | **M109.0400** | **Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:** | | | | | | | | | | | | |
| 346 | M109.0401 | 5 t | 230 | 11 | 5,2 | 6 | 44 lít diezel | 1 thuyền trưởng 1/2 | 258.000 | 771.664 | 455.610 | 424.195 | 1.463.961 | 1.432.546 |
| 347 | M109.0402 | 40 t | 230 | 11 | 5,2 | 6 | 131 lít diezel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4 | 887.000 | 2.297.453 | 882.654 | 826.965 | 3.993.833 | 3.938.144 |
| | **M109.0500** | **Ca nô - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 348 | M109.0501 | 12 cv | 260 | 12 | 6 | 6 | 3 lít diezel | 1 thuyền trưởng 1/2 | 94.701 | 52.613 | 455.610 | 424.195 | 591.268 | 559.853 |
| 349 | M109.0502 | 23 cv | 260 | 12 | 6 | 6 | 5 lít diezel | 1 thuyền trưởng 1/2 | 103.988 | 87.689 | 455.610 | 424.195 | 634.488 | 603.073 |
| 350 | M109.0503 | 30 cv | 260 | 12 | 5,4 | 6 | 6 lít diezel | 1 thuyền trưởng 1/2 | 112.816 | 105.227 | 455.610 | 424.195 | 657.165 | 625.750 |
| 351 | M109.0504 | 54 cv | 260 | 12 | 5,4 | 6 | 10 lít diezel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4 | 144.918 | 175.378 | 826.810 | 774.295 | 1.125.926 | 1.073.411 |
| 352 | M109.0505 | 75 cv | 260 | 11 | 4,6 | 6 | 14 lít diezel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4 | 207.403 | 245.529 | 826.810 | 774.295 | 1.235.868 | 1.183.353 |
| 353 | M109.0506 | 90 cv | 260 | 11 | 4,6 | 6 | 19 lít diezel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4 | 278.115 | 333.218 | 826.810 | 774.295 | 1.379.311 | 1.326.796 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 354 | M109.0507 | 150 cv | 260 | 11 | 4,6 | 6 | 23 lít diezel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 +1 thủy thủ 2/4 | 364.360 | 403.370 | 1.217.198 | 1.142.742 | 1.907.852 | 1.833.396 |
| | **M109.0700** | **Tầu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 355 | M109.0701 | 75 cv | 260 | 9,5 | 5,2 | 6 | 68 lít diezel | 1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thuỷ thủ 2/4 | 258.000 | 1.192.571 | 2.367.454 | 2.227.365 | 3.756.006 | 3.615.917 |
| 356 | M109.0702 | 150 cv | 260 | 9,5 | 5 | 6 | 95 lít diezel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4) | 612.500 | 1.666.092 | 2.920.877 | 2.743.786 | 5.047.522 | 4.870.431 |
| 357 | M109.0703 | 250 cv | 260 | 9,5 | 5 | 6 | 148 lít diezel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4) | 787.238 | 2.595.596 | 2.920.877 | 2.743.786 | 6.108.415 | 5.931.324 |
| 358 | M109.0704 | 360 cv | 260 | 9,5 | 5 | 6 | 202 lít diezel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4) | 887.000 | 3.542.638 | 2.920.877 | 2.743.786 | 7.130.471 | 6.953.380 |
| 359 | M109.0705 | 600 cv | 260 | 9,5 | 4,2 | 6 | 315 lít diezel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 1.318.800 | 5.524.410 | 4.359.902 | 4.100.753 | 10.835.370 | 10.576.221 |
| | **M109.0800** | **Tàu cuốc sông- công suất:** | | | | | | | | | | | | |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 361 | M109.0801 | 495 cv | 290 | 7 | 5,1 | 6 | 520 lít diezel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 11.237.300 | 9.119.661 | 6.967.693 | 6.561.629 | 22.829.734 | 22.423.670 |
| | **M109.1000** | **Tàu hút - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 363 | M109.1001 | 585 cv | 290 | 9 | 4,1 | 6 | 573 lít diezel | 1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 7.685.500 | 10.049.165 | 5.285.981 | 4.974.983 | 20.158.460 | 19.847.462 |
| 364 | M109.1002 | 1200 cv | 290 | 7 | 3,75 | 6 | 1008 lít diezel | 1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4) | 20.115.500 | 17.678.112 | 6.553.881 | 6.171.076 | 35.364.882 | 34.982.077 |
| 365 | M109.1003 | 3958 cv ÷ 4170 cv | 290 | 7 | 2,4 | 6 | 3211 lít diezel | 1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 101.976.100 | 56.313.908 | 8.235.593 | 7.757.722 | 116.240.834 | 115.762.963 |
| | **M109.1100** | **Tàu hút bụng tự hành - công suất:** | | | | | | | | - | - | - | - | - |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 366 | M109.1101 | 1390 cv | 290 | 7 | 6,5 | 6 | 1446 lít diezel | 1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 11.388.400 | 25.359.673 | 5.699.793 | 5.365.536 | 38.442.291 | 38.108.034 |
| 367 | M109.1102 | 5945 cv | 290 | 7 | 6 | 6 | 5232 lít diezel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 65.840.000 | 91.757.822 | 5.699.793 | 5.365.536 | 139.004.925 | 138.670.668 |
| | **M109.1200** | **Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:** | | | | | | | | | | | | |
| 368 | M109.1201 | 17 $m^3$ | 290 | 9 | 5,5 | 6 | 2663 lít diezel | 1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4) | 38.478.500 | 46.703.188 | 6.967.693 | 6.561.629 | 79.677.040 | 79.270.976 |
| | **M109.1300** | **Máy xáng cạp - dung tích gầu:** | | | | | | | | | | | | |
| 369 | M109.1301 | 1,25 m3 | 250 | 10 | 5,2 | 6 | 70 lít diezel | 1x5/7 | 1.699.696 | 1.227.647 | 424.375 | 398.211 | 3.025.376 | 2.999.212 |
| 370 | **M109.1401** | **Trạm lặn** | 170 | 25 | 7,5 | 8 | | 1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4 | 77.160 | - | 1.281.600 | 1.140.000 | 1.454.075 | 1.312.475 |
| | **M110.0000** | **MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM** | | | | | | | | | | | | |
| | **M110.0100** | **Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:** | | | | | | | | | | | | |
| 371 | M110.0101 | 0,9 m3 | 290 | 13 | 4,8 | 6 | 52 lít diezel | 1x4/7 | 3.125.148 | 911.966 | 360.938 | 338.684 | 3.697.588 | 3.675.334 |
| 372 | M110.0102 | 1,65 m3 | 290 | 13 | 4,8 | 6 | 65 lít diezel | 1x4/7 | 3.593.955 | 1.139.958 | 360.938 | 338.684 | 4.289.309 | 4.267.055 |
| | **M110.0200** | **Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 373 | M110.0201 | 3 m3/ph | 290 | 12 | 5,3 | 6 | 248 kWh | 1x3/7 | 975.792 | 547.651 | 304.063 | 285.316 | 1.595.335 | 1.576.588 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| | **M110.0300** | **Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:** | | | | | | | | | | | | | |
| 374 | M110.0301 | Tời ma nơ - 13 kW | 300 | 14 | 4,3 | 6 | 43 | kWh | 1x4/7 | 29.121 | 94.956 | 360.938 | 338.684 | 479.482 | 457.228 |
| 375 | M110.0302 | Xe goòng 3 t | 300 | 14 | 4,3 | 6 | | | 1x4/7 | 30.956 | - | 360.938 | 338.684 | 384.568 | 362.314 |
| 376 | M110.0303 | Đầu kéo 30 t | 300 | 11 | 3,8 | 6 | 37 | lít diezel | 1x4/7 | 3.107.721 | 648.899 | 360.938 | 338.684 | 3.050.574 | 3.028.320 |
| 377 | M110.0304 | Quang lật 360 t/h | 300 | 14 | 4,3 | 6 | 27 | kWh | 1x4/7 | 247.875 | 59.623 | 360.938 | 338.684 | 609.772 | 587.518 |
| | **M110.0400** | **Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 378 | M110.0401 | 135 cv | 270 | 12 | 3,1 | 6 | 45 | lít diezel | 1x4/7 | 781.918 | 789.201 | 360.938 | 338.684 | 1.726.442 | 1.704.188 |
| | **M111.0000** | **MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM** | | | | | | | | | | | | | |
| | **M111.0100** | **Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:** | | | | | | | | | | | | | |
| 379 | M111.0101 | Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t | 180 | 16 | 4,2 | 6 | 53 | lít diezel | 1x4/7+1x7/7 | 1.091.245 | 929.504 | 953.750 | 894.947 | 3.374.622 | 3.315.819 |
| 380 | M111.0102 | Máy khoan ngang UĐB- 4 | 150 | 17 | 4,2 | 6 | 33 | lít xăng | 1x4/7+1x7/7 | 464.335 | 657.885 | 953.750 | 894.947 | 2.401.005 | 2.342.202 |
| | **M111.0200** | **Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:** | | | | | | | | | | | | | |
| 381 | M111.0201 | Máy khoan ngầm có định hướng | 260 | 15 | 3,5 | 6 | 201 | kWh | 1x4/7+1x7/7 | 5.938.103 | 443.863 | 953.750 | 894.947 | 6.650.550 | 6.591.747 |
| 382 | M111.0202 | Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước) | 150 | 15 | 3,5 | 6 | 2 | kWh | 1x4/7+1x6/7 | 1.755.761 | 4.417 | 864.063 | 810.789 | 3.560.647 | 3.507.373 |
| | **M112.0000** | **MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC** | | | | | | | | | | | | | |
| | **M112.0100** | **Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 383 | M112.0101 | 1,1 kW | 190 | 17 | 4,7 | 5 | 3 | kWh | | 3.440 | 6.625 | - | - | 11.459 | 11.459 |
| 384 | M112.0102 | 2 kW | 190 | 17 | 4,7 | 5 | 5 | kWh | | 3.898 | 11.041 | - | - | 16.519 | 16.519 |
| 385 | M112.0103 | 2,8 kW | 190 | 17 | 4,7 | 5 | 8 | kWh | | 4.586 | 17.666 | - | - | 24.111 | 24.111 |
| 386 | M112.0104 | 7 kW - 7,5 kW | 180 | 17 | 4,7 | 5 | 10 | kWh | | 10.663 | 22.083 | - | - | 37.900 | 37.900 |
| 387 | M112.0105 | 14 kW | 180 | 16 | 4,5 | 5 | 34 | kWh | | 17.198 | 75.081 | - | - | 99.445 | 99.445 |
| 388 | M112.0106 | 20 kW | 180 | 16 | 4,2 | 5 | 48 | kWh | | 27.860 | 105.997 | - | - | 145.001 | 145.001 |
| | **M112.0200** | **Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 389 | M112.0201 | 5 cv | 150 | 20 | 5,4 | 5 | 2,7 | lít diezel | | 12.956 | 47.352 | - | - | 73.609 | 73.609 |
| 390 | M112.0202 | 5,5 cv | 150 | 20 | 5,4 | 5 | 3 | lít diezel | | 15.478 | 52.613 | - | - | 83.982 | 83.982 |
| 391 | M112.0203 | 10 cv | 150 | 20 | 5,4 | 5 | 5 | lít diezel | | 26.943 | 87.689 | - | - | 142.293 | 142.293 |
| 392 | M112.0204 | 20 cv | 150 | 18 | 4,7 | 5 | 10 | lít diezel | | 65.809 | 175.378 | - | - | 289.008 | 289.008 |
| 393 | M112.0205 | 25 cv | 150 | 17 | 4 | 5 | 11 | lít diezel | | 73.720 | 192.916 | - | - | 312.342 | 312.342 |
| 394 | M112.0206 | 30 cv | 150 | 17 | 4 | 5 | 15 | lít diezel | | 89.198 | 263.067 | - | - | 407.568 | 407.568 |
| 395 | M112.0207 | 40 cv | 150 | 17 | 4,4 | 5 | 20 | lít diezel | | 114.952 | 350.756 | - | - | 540.044 | 540.044 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 396 | M112.0208 | 75 cv | 150 | 16 | 3,8 | 5 | 36 lít diezel | | 237.442 | 631.361 | - | - | 998.605 | 998.605 |
| 397 | M112.0209 | 120 cv | 150 | 16 | 3,8 | 5 | 53 lít diezel | | 267.801 | 929.504 | - | - | 1.343.703 | 1.343.703 |
| | **M112.0300** | **Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 398 | M112.0301 | 3 cv | 150 | 20 | 5,8 | 5 | 1,6 lít xăng | | 9.860 | 31.897 | - | - | 52.143 | 52.143 |
| 399 | M112.0302 | 6 cv | 150 | 20 | 5,8 | 5 | 3 lít xăng | | 16.854 | 59.808 | - | - | 94.415 | 94.415 |
| 400 | M112.0303 | 8 cv | 150 | 20 | 5,8 | 5 | 4 lít xăng | | 22.013 | 79.744 | - | - | 124.944 | 124.944 |
| 401 | **M112.0401** | **Máy bơm chân không 7,5kW** | 280 | 13 | 3,6 | 5 | 22 kWh | | 252.231 | 48.582 | - | - | 231.449 | 231.449 |
| 402 | **M112.0402** | **Máy bơm xói 4MC (75 kW)** | 180 | 13 | 3,6 | 5 | 180 kWh | 1x3/7 | 120.039 | 397.489 | 304.063 | 285.316 | 836.929 | 818.182 |
| 403 | **M112.0501** | **Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)** | 180 | 13 | 2,2 | 5 | 111 lít diezel | 1x3/7 | 1.158.316 | 1.946.697 | 304.063 | 285.316 | 3.466.992 | 3.448.245 |
| | **M112.0600** | **Máy bơm vữa - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 404 | M112.0601 | 6 m3/h | 150 | 18 | 6,6 | 5 | 19 kWh | 1x4/7 | 103.415 | 41.957 | 360.938 | 338.684 | 594.557 | 572.303 |
| 405 | M112.0602 | 9 m3/h | 150 | 18 | 6,6 | 5 | 34 kWh | 1x4/7 | 129.899 | 75.081 | 360.938 | 338.684 | 676.765 | 654.511 |
| 406 | M112.0603 | 32 - 50 m3/h | 150 | 18 | 6,1 | 5 | 72 kWh | 1x4/7 | 170.830 | 158.996 | 360.938 | 338.684 | 830.845 | 808.591 |
| | **M112.0700** | **Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 407 | M112.0701 | 126 cv | 200 | 12 | 3,8 | 5 | 54 lít diezel | 1x5/7 | 240.684 | 947.042 | 424.375 | 398.211 | 1.607.287 | 1.581.123 |
| 408 | M112.0702 | 350 cv | 200 | 12 | 3,5 | 5 | 127 lít diezel | 1x5/7 | 505.900 | 2.227.302 | 424.375 | 398.211 | 3.139.871 | 3.113.707 |
| 409 | M112.0703 | 380 cv | 200 | 12 | 3,3 | 5 | 136 lít diezel | 1x5/7 | 541.420 | 2.385.142 | 424.375 | 398.211 | 3.326.573 | 3.300.409 |
| 410 | M112.0704 | 480 cv | 200 | 12 | 3,1 | 5 | 168 lít diezel | 1x5/7 | 659.820 | 2.946.352 | 424.375 | 398.211 | 3.994.257 | 3.968.093 |
| | **M112.0800** | **Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 411 | M112.0801 | 50 m3/h | 260 | 13 | 5,4 | 6 | 53 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 2.508.786 | 929.504 | 676.271 | 634.576 | 3.834.735 | 3.793.040 |
| 412 | M112.0802 | 60 m3/h | 260 | 13 | 5 | 6 | 60 lít diezel | 1x1/4+1x3/4 lái xe | 2.809.744 | 1.052.269 | 676.271 | 634.576 | 4.181.663 | 4.139.968 |
| | **M112.0900** | **Máy bơm bê tông - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 413 | M112.0901 | 40 - 60 m3/h | 220 | 13 | 6,5 | 5 | 182 kWh | 1x3/7+1x5/7 | 1.245.106 | 401.905 | 728.438 | 683.526 | 2.443.364 | 2.398.452 |
| 414 | M112.0902 | 60 - 90 m3/h | 220 | 13 | 6,5 | 5 | 248 kWh | 1x4/7+1x5/7 | 1.711.849 | 547.651 | 785.313 | 736.895 | 3.138.187 | 3.089.769 |
| | **M112.1000** | **Máy phun vẩy - năng suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 415 | M112.1001 | 9 m3/h (AL 285) | 200 | 13 | 4,9 | 6 | 54 kWh | 1x4/7 | 1.734.436 | 119.247 | 360.938 | 338.684 | 2.440.098 | 2.417.844 |
| 416 | M112.1002 | 16 m3/h (AL 500) | 200 | 13 | 4,5 | 6 | 429 kWh | 1x4/7 | 6.737.447 | 947.349 | 360.938 | 338.684 | 8.786.853 | 8.764.599 |
| | **M112.1100** | **Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:** | | | | | | | | | | | | |
| 417 | M112.1101 | 1,0 kW | 150 | 25 | 8,8 | 4 | 5 kWh | 1x3/7 | 6.420 | 11.041 | 304.063 | 285.316 | 331.282 | 312.535 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| | **M112.1200** | **Máy đầm bê tông, dầm cạnh - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 418 | M112.1201 | 1,0 kW | 150 | 25 | 8,8 | 4 | 5 | kWh | | 5.045 | 11.041 | - | - | 23.754 | 23.754 |
| | **M112.1300** | **Máy đầm bê tông, dầm dùi - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 419 | M112.1301 | 1,5 kW | 150 | 20 | 8,8 | 4 | 7 | kWh | 1x3/7 | 7.395 | 15.458 | 304.063 | 285.316 | 335.691 | 316.944 |
| 420 | M112.1302 | 3,5 kW | 150 | 20 | 6,5 | 4 | 16 | kWh | 1x3/7 | 24.535 | 35.332 | 304.063 | 285.316 | 389.283 | 370.536 |
| | **M112.1400** | **Máy phun (chưa tính khí nén):** | | | | | | | | | | | | | |
| 421 | M112.1401 | Máy phun sơn 400 m2/h | 150 | 22 | 5,4 | 4 | | | 1x3/7 | 8.026 | - | 304.063 | 285.316 | 320.864 | 302.117 |
| 422 | M112.1402 | Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp | 150 | 22 | 5,4 | 4 | | | 1x3/7 | 7.452 | - | 304.063 | 285.316 | 319.663 | 300.916 |
| 423 | M112.1403 | Máy phun cát | 200 | 22 | 4,2 | 4 | | | 1x3/7 | 16.510 | - | 304.063 | 285.316 | 328.993 | 310.246 |
| 424 | M112.1404 | Máy phun bi 235kW | 250 | 22 | 4,2 | 4 | 176 | kWh | 1x3/7+1x4/7 | 3.123.015 | 388.656 | 665.000 | 624.000 | 4.551.433 | 4.510.433 |
| | **M112.1500** | **Máy khoan đứng - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 425 | M112.1501 | 2,5 kW | 220 | 12,5 | 4,1 | 4 | 5 | kWh | | 42.900 | 11.041 | - | - | 48.774 | 48.774 |
| 426 | M112.1502 | 4,5 kW | 220 | 12,5 | 4,1 | 4 | 9 | kWh | | 57.200 | 19.874 | - | - | 70.184 | 70.184 |
| | **M112.1600** | **Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:** | | | | | | | | | | | | | |
| 427 | M112.1601 | 1,7 kW | 130 | 30 | 8,4 | 4 | 3 | kWh | | 4.150 | 6.625 | - | - | 20.160 | 20.160 |
| | **M112.1700** | **Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 428 | M112.1701 | 0,62 kW | 150 | 30 | 7,5 | 4 | 0,9 | kWh | | 4.800 | 1.987 | - | - | 15.267 | 15.267 |
| 429 | M112.1702 | 0,75 kW | 150 | 20 | 7,5 | 4 | 1,1 | kWh | | 6.250 | 2.429 | - | - | 15.554 | 15.554 |
| 430 | M112.1703 | 0,85 kW | 150 | 20 | 7,5 | 4 | 1,3 | kWh | | 6.750 | 2.871 | - | - | 17.046 | 17.046 |
| 431 | M112.1704 | 1,00 kW | 130 | 20 | 7,5 | 4 | 1,6 | kWh | | 8.400 | 3.533 | - | - | 23.887 | 23.887 |
| 432 | M112.1705 | 1,50 kW | 110 | 20 | 7,5 | 4 | 2,3 | kWh | | 10.400 | 5.079 | - | - | 34.861 | 34.861 |
| | **M112.1800** | **Máy luồn cáp - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 433 | M112.1801 | 15 kW | 240 | 9 | 2,2 | 5 | 27 | kWh | 1x3/7 | 94.900 | 59.623 | 304.063 | 285.316 | 424.185 | 405.438 |
| | **M112.1900** | **Máy cắt cáp - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 434 | M112.1901 | 10 kW | 230 | 13,3 | 3,5 | 4 | 13 | kWh | 1x3/7 | 23.400 | 28.708 | 304.063 | 285.316 | 353.933 | 335.186 |
| | **M112.2000** | **Máy cắt sắt cầm tay - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 435 | M112.2001 | 1,7 kW | 130 | 30 | 7,5 | 4 | 3 | kWh | | 7.750 | 6.625 | - | - | 31.365 | 31.365 |
| | **M112.2100** | **Máy cắt gạch đá - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 436 | M112.2101 | 1,5 kW | 120 | 20 | 5,5 | 4 | 2,7 | kWh | | 8.750 | 5.962 | - | - | 27.472 | 27.472 |
| 437 | M112.2102 | 1,7 kW | 90 | 14 | 7 | 4 | 3 | kWh | | 7.900 | 6.625 | - | - | 28.569 | 28.569 |
| | **M112.2200** | **Máy cắt bê tông - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 438 | M112.2201 | 7,5 kW | 120 | 20 | 5,5 | 4 | 11 | kWh | 1x3/7 | 17.400 | 24.291 | 304.063 | 285.316 | 371.129 | 352.382 |
| 439 | M112.2202 | 12 cv (MCD 218) | 120 | 20 | 4,5 | 5 | 8 | lít xăng | 1x3/7 | 38.500 | 159.487 | 304.063 | 285.316 | 551.779 | 533.032 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| | **M112.2300** | **Máy cắt ống - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 440 | M112.2301 | 5 kW | 240 | 14 | 4,5 | 4 | 9 | kWh | 1x3/7 | 28.200 | 19.874 | 304.063 | 285.316 | 350.375 | 331.628 |
| | **M112.2400** | **Máy cắt tôn - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 441 | M112.2401 | 5 kW | 240 | 13 | 3,8 | 4 | 10 | kWh | 1x3/7 | 18.800 | 22.083 | 304.063 | 285.316 | 342.439 | 323.692 |
| 442 | M112.2402 | 15 kW | 240 | 13 | 3,9 | 4 | 27 | kWh | 1x3/7 | 156.600 | 59.623 | 304.063 | 285.316 | 491.576 | 472.829 |
| | **M112.2500** | **Máy cắt đột - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 443 | M112.2501 | 2,8 kW | 240 | 14 | 4,1 | 4 | 5 | kWh | 1x3/7 | 41.700 | 11.041 | 304.063 | 285.316 | 351.070 | 332.323 |
| | **M112.2600** | **Máy cắt uốn cốt thép - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 444 | M112.2601 | 5 kW | 240 | 14 | 4,1 | 4 | 9 | kWh | 1x3/7 | 18.200 | 19.874 | 304.063 | 285.316 | 340.696 | 321.949 |
| | **M112.2700** | **Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 445 | M112.2701 | 0,8 kW | 190 | 20,5 | 10,5 | 4 | 2 | kWh | | 4.600 | 4.417 | - | - | 12.891 | 12.891 |
| 446 | **M112.2801** | **Máy cắt thép Plasma** | 230 | 13 | 3,8 | 4 | 13 | kWh | 1x3/7 | 68.900 | 28.708 | 304.063 | 285.316 | 391.186 | 372.439 |
| | **M112.2900** | **Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:** | | | | | | | | | | | | | |
| 447 | M112.2901 | 1,5 m3/ph | 120 | 30 | 6,6 | 5 | | | | 5.400 | - | - | - | 18.720 | 18.720 |
| 448 | M112.2902 | 3,0 m3/ph | 120 | 30 | 6,6 | 5 | | | | 6.100 | - | - | - | 21.147 | 21.147 |
| | **M112.3000** | **Máy uốn ống - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 449 | M112.3001 | 2,0 kW - 2,8 kW | 230 | 14 | 4,5 | 4 | 5 | kWh | 1x3/7 | 28.200 | 11.041 | 304.063 | 285.316 | 342.691 | 323.944 |
| | **M112.3100** | **Máy lốc tôn - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 450 | M112.3101 | 5 kW | 230 | 13 | 3,9 | 4 | 10 | kWh | 1x3/7 | 54.800 | 22.083 | 304.063 | 285.316 | 372.845 | 354.098 |
| | **M112.3200** | **Máy cưa kim loại - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 451 | M112.3201 | 1,7 kW | 230 | 14 | 4,1 | 4 | 4 | kWh | | 22.700 | 8.833 | - | - | 30.645 | 30.645 |
| 452 | M112.3202 | 2,7 kW | 230 | 14 | 4,1 | 4 | 6 | kWh | | 27.300 | 13.250 | - | - | 39.482 | 39.482 |
| | **M112.3300** | **Máy tiện - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 453 | M112.3301 | 10 kW | 230 | 14 | 4,1 | 4 | 19 | kWh | 1x3/7 | 111.400 | 41.957 | 304.063 | 285.316 | 446.280 | 427.533 |
| | **M112.3400** | **Máy bào thép - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 454 | M112.3401 | 7,5 kW | 230 | 14 | 4,1 | 4 | 16 | kWh | 1x3/7 | 72.900 | 35.332 | 304.063 | 285.316 | 405.005 | 386.258 |
| | **M112.3500** | **Máy phay - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 455 | M112.3501 | 7 kW | 230 | 14 | 4,1 | 4 | 15 | kWh | 1x3/7 | 89.100 | 33.124 | 304.063 | 285.316 | 417.377 | 398.630 |
| | **M112.3600** | **Máy ghép mí - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 456 | M112.3601 | 1,1 kW | 220 | 14 | 4,1 | 4 | 2 | kWh | 1x3/7 | 6.100 | 4.417 | 304.063 | 285.316 | 314.608 | 295.861 |
| | **M112.3700** | **Máy mài - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 457 | M112.3701 | 1 kW | 220 | 14 | 4,9 | 4 | 2 | kWh | | 3.500 | 4.417 | - | - | 8.060 | 8.060 |
| 458 | M112.3702 | 1,7 kW | 220 | 14 | 4,9 | 4 | 3 | kWh | | 7.400 | 6.625 | - | - | 14.328 | 14.328 |
| 459 | M112.3703 | 2,7 kW | 230 | 14 | 4,9 | 4 | 4 | kWh | | 11.200 | 8.833 | - | - | 19.984 | 19.984 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| | **M112.3800** | **Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 460 | M112.3801 | 1,3 kW | 180 | 30 | 10,5 | 4 | 3 | kWh | | 7.600 | 6.625 | - | - | 25.414 | 25.414 |
| | **M112.3900** | **Máy hàn một chiều - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 461 | M112.3901 | 50 kW | 200 | 24 | 4,5 | 5 | 105 | kWh | 1x4/7 | 26.000 | 231.869 | 360.938 | 338.684 | 636.357 | 614.103 |
| | **M112.4000** | **Máy hàn xoay chiều - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 462 | M112.4001 | 7 kW | 200 | 21 | 4,8 | 5 | 15 | kWh | 1x4/7 | 4.300 | 33.124 | 360.938 | 338.684 | 400.684 | 378.430 |
| 463 | M112.4002 | 14 kW - 15 kW | 200 | 21 | 4,8 | 5 | 29 | kWh | 1x4/7 | 8.600 | 64.040 | 360.938 | 338.684 | 438.222 | 415.968 |
| 464 | M112.4003 | 23 kW | 200 | 21 | 4,8 | 5 | 48 | kWh | 1x4/7 | 16.000 | 105.997 | 360.938 | 338.684 | 491.575 | 469.321 |
| | **M112.4100** | **Máy hàn hơi - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 465 | M112.4101 | 1000 l/h | 160 | 21 | 4,8 | 5 | | | 1x4/7 | 3.400 | - | 360.938 | 338.684 | 367.483 | 345.229 |
| 466 | M112.4102 | 2000 l/h | 160 | 21 | 4,8 | 5 | | | 1x4/7 | 5.200 | - | 360.938 | 338.684 | 370.948 | 348.694 |
| 467 | **M112.4201** | **Máy hàn cắt dưới nước** | 90 | 21 | 10 | 5 | | | 2 thợ lặn (1/4 + 2/4) | 106.900 | - | 1.223.345 | 1.088.182 | 1.626.002 | 1.490.839 |
| | **M112.4300** | **Máy hàn nối ống nhựa:** | | | | | | | | | | | | | |
| 468 | M112.4301 | Máy hàn nhiệt cầm tay | 200 | 21 | 6,5 | 5 | 6 | kWh | | 1.532 | 13.250 | - | - | 15.740 | 15.740 |
| 469 | M112.4302 | Máy gia nhiệt D315mm | 200 | 21 | 6,5 | 5 | 8 | kWh | 1x4/7 | 50.000 | 17.666 | 360.938 | 338.684 | 454.604 | 432.350 |
| 470 | M112.4303 | Máy gia nhiệt D630mm | 200 | 21 | 6,5 | 5 | 12 | kWh | 1x4/7 | 122.727 | 26.499 | 360.938 | 338.684 | 573.982 | 551.728 |
| 471 | M112.4304 | Máy gia nhiệt D1200mm | 200 | 21 | 6,5 | 5 | 18 | kWh | 1x4/7 | 170.909 | 39.749 | 360.938 | 338.684 | 660.469 | 638.215 |
| | **M112.4400** | **Máy quạt gió - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 472 | M112.4401 | 2,5 kW | 160 | 19 | 1,7 | 5 | 16 | kWh | | 3.600 | 35.332 | - | - | 41.115 | 41.115 |
| 473 | M112.4402 | 4,5 kW | 160 | 19 | 1,7 | 5 | 29 | kWh | | 7.900 | 64.040 | - | - | 76.729 | 76.729 |
| | **M112.4500** | **Máy khoan khoan đập cáp - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 474 | M112.4501 | 40 kW | 200 | 14 | 6,4 | 5 | 144 | kWh | 1x4/7 | 630.000 | 317.991 | 360.938 | 338.684 | 1.434.929 | 1.412.675 |
| | **M112.4600** | **Máy khoan xoay - công suất:** | | | | | | | | | | | | | |
| 475 | M112.4601 | 54 cv | 230 | 14 | 6,5 | 5 | 19 | lít diezel | 1x4/7 | 1.117.200 | 333.218 | 360.938 | 338.684 | 1.864.787 | 1.842.533 |
| 476 | M112.4602 | 300 cv | 230 | 13 | 3,9 | 5 | 97 | lít diezel | 1x6/7 | 7.036.900 | 1.701.168 | 503.125 | 472.105 | 8.506.908 | 8.475.888 |
| | **M112.4700** | **Bộ kích chuyên dùng** | | | | | | | | | | | | | |
| 477 | M112.4701 | Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t) | 200 | 18 | 4,5 | 5 | 65 | kWh | 1x4/7+1x7/7 | 550.300 | 143.538 | 953.750 | 894.947 | 1.804.424 | 1.745.621 |
| 478 | M112.4702 | Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t | 200 | 13 | 2,2 | 5 | 14 | kWh | 1x4/7 | 91.300 | 30.916 | 360.938 | 338.684 | 478.133 | 455.879 |
| | **M112.4800** | **Một số máy và thiết bị chuyên dùng** | | | | | | | | | | | | | |
| 479 | M112.4801 | Máy xiết bu lông | 230 | 14 | 4,9 | 4 | 3 | kWh | | 37.900 | 6.625 | - | - | 42.053 | 42.053 |
| 480 | M112.4802 | Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP | 200 | 20 | 3,5 | 5 | 4 | lít xăng | | 34.166 | 79.744 | - | - | 125.014 | 125.014 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 481 | M112.4803 | Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf) | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 93.480 | - | - | - | 74.359 | 74.359 |
| 482 | M112.4804 | Vôn mét điện tử | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 3.400 | - | - | - | 2.754 | 2.754 |
| 483 | M112.4805 | Đồng hồ vạn năng | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 1.500 | - | - | - | 1.215 | 1.215 |
| | **CHƯƠNG II** | **MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM** | | | | | | | | | | | | |
| | **M201.0000** | **MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT** | | | | | | | | | | | | |
| 484 | M201.0001 | Bộ khoan tay | 180 | 15 | 6 | 5 | | | 35.083 | - | - | - | 47.752 | 47.752 |
| 485 | M201.0002 | Máy khoan XY-1A | 180 | 10 | 5 | 5 | | | 76.000 | - | - | - | 80.222 | 80.222 |
| 486 | M201.0003 | Máy khoan XY-3 | 180 | 10 | 5 | 5 | | | 210.909 | - | - | - | 222.626 | 222.626 |
| 487 | M201.0004 | Máy khoan GK-250 | 180 | 10 | 5 | 5 | | | 136.364 | - | - | - | 143.940 | 143.940 |
| 488 | M201.0005 | Bộ nén ngang GA | 180 | 10 | 3 | 5 | | | 476.947 | - | - | - | 450.450 | 450.450 |
| 489 | M201.0006 | Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén) | 180 | 20 | 6,6 | 5 | | | 6.363 | - | - | - | 11.171 | 11.171 |
| 490 | M201.0007 | Búa khoan tay P30 | 180 | 15 | 8,5 | 5 | | | 12.268 | - | - | - | 19.424 | 19.424 |
| 491 | M201.0008 | Thùng trục 0,5 m3 | 150 | 20 | 8 | 5 | | | 3.096 | - | - | - | 6.811 | 6.811 |
| 492 | M201.0009 | Máy khoan F-60L | 250 | 10 | 4 | 5 | | | 1.396.445 | - | - | - | 1.005.440 | 1.005.440 |
| 493 | M201.0010 | Máy xuyên động RA-50 | 180 | 10 | 3,5 | 5 | | | 58.816 | - | - | - | 57.182 | 57.182 |
| 494 | M201.0011 | Máy xuyên tĩnh Gouda | 180 | 10 | 2,8 | 5 | | | 495.291 | - | - | - | 462.272 | 462.272 |
| 495 | M201.0012 | Thiết bị đo ngẫu lực | 180 | 10 | 3 | 5 | | | 340.513 | - | - | - | 321.596 | 321.596 |
| 496 | M201.0013 | Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT | 180 | 10 | 3,5 | 5 | | | 10.777 | - | - | - | 11.076 | 11.076 |
| 497 | M201.0014 | Biến thế thắp sáng | 150 | 18 | 4,5 | 5 | | | 3.325 | - | - | - | 6.096 | 6.096 |
| 498 | M201.0015 | Máy thăm dò địa vật lý UJ-18 | 150 | 10 | 3,2 | 4 | | | 31.300 | - | - | - | 33.804 | 33.804 |
| 499 | M201.0016 | Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100 | 150 | 10 | 3,2 | 4 | | | 38.752 | - | - | - | 41.852 | 41.852 |
| 500 | M201.0017 | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125) | 150 | 10 | 2,2 | 4 | | | 97.797 | - | - | - | 99.101 | 99.101 |
| 501 | M201.0018 | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12) | 150 | 10 | 2 | 4 | | | 292.130 | - | - | - | 292.130 | 292.130 |
| 502 | M201.0019 | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24) | 150 | 10 | 2 | 4 | | | 343.379 | - | - | - | 343.379 | 343.379 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 503 | M201.0020 | Máy thủy bình điện tử | 180 | 10 | 2,8 | 4 | | | 15.822 | - | - | - | 14.767 | 14.767 |
| 504 | M201.0021 | Máy toàn đạc điện tử | 180 | 10 | 1,8 | 4 | | | 178.855 | - | - | - | 147.059 | 147.059 |
| 505 | M201.0022 | Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy) | 180 | 10 | 1,5 | 4 | | | 670.706 | - | - | - | 540.291 | 540.291 |
| 506 | M201.0023 | Ống nhòm | 180 | 10 | 2 | 4 | | | 1.147 | - | - | - | 1.020 | 1.020 |
| 507 | M201.0024 | Kính hiển vi | 200 | 10 | 1,8 | 4 | | | 8.943 | - | - | - | 7.065 | 7.065 |
| 508 | M201.0025 | Kính hiển vi điện tử quét | 200 | 10 | 1,2 | 4 | | | 3.221.684 | - | - | - | 2.287.396 | 2.287.396 |
| 509 | M201.0026 | Máy ảnh | 150 | 10 | 2 | 4 | | | 6.306 | - | - | - | 6.726 | 6.726 |
| | **M202.0000** | **MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | |
| 510 | M202.0001 | Cần Belkenman | 180 | 10 | 2,8 | 4 | | | 20.866 | - | - | - | 19.475 | 19.475 |
| 511 | M202.0002 | Thiết bị đếm phóng xạ | 180 | 10 | 2,2 | 4 | | | 142.511 | - | - | - | 120.343 | 120.343 |
| 512 | M202.0003 | TRL Profile Beam | 180 | 10 | 1,8 | 4 | | | 399.443 | - | - | - | 328.431 | 328.431 |
| 513 | M202.0004 | Máy FWD | 180 | 10 | 1,4 | 4 | | | 2.056.833 | - | - | - | 1.645.466 | 1.645.466 |
| 514 | M202.0005 | Thiết bị đo phản ứng Romdas | 180 | 10 | 3 | 4 | | | 92.408 | - | - | - | 82.140 | 82.140 |
| 515 | M202.0006 | Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ) | 180 | 10 | 2,2 | 4 | | | 348.767 | - | - | - | 294.514 | 294.514 |
| 516 | M202.0007 | Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn) | 180 | 10 | 1,4 | 4 | | | 1.371.222 | - | - | - | 1.096.978 | 1.096.978 |
| 517 | M202.0008 | Bộ thiết bị siêu âm | 180 | 10 | 2 | 4 | | | 573.827 | - | - | - | 478.189 | 478.189 |
| 518 | M202.0009 | Cân điện tử | 200 | 10 | 1,8 | 4 | | | 8.255 | - | - | - | 6.521 | 6.521 |
| 519 | M202.0010 | Cân phân tích | 200 | 10 | 1,8 | 4 | | | 12.726 | - | - | - | 10.054 | 10.054 |
| 520 | M202.0011 | Cân bàn | 200 | 10 | 1,8 | 4 | | | 4.815 | - | - | - | 3.804 | 3.804 |
| 521 | M202.0012 | Cân thủy tĩnh | 200 | 10 | 1,8 | 4 | | | 5.618 | - | - | - | 4.438 | 4.438 |
| 522 | M202.0013 | Lò nung | 200 | 10 | 4 | 4 | | | 14.217 | - | - | - | 12.795 | 12.795 |
| 523 | M202.0014 | Tủ sấy | 200 | 10 | 4,5 | 4 | | | 12.268 | - | - | - | 11.348 | 11.348 |
| 524 | M202.0015 | Tủ hút khí độc | 200 | 10 | 4 | 4 | | | 12.268 | - | - | - | 11.041 | 11.041 |
| 525 | M202.0016 | Tủ lạnh | 250 | 10 | 4 | 4 | | | 7.796 | - | - | - | 5.613 | 5.613 |
| 526 | M202.0017 | Máy hút chân không | 200 | 10 | 4,5 | 4 | | | 3.783 | - | - | - | 3.499 | 3.499 |
| 527 | M202.0018 | Máy hút ẩm OASIS-America | 200 | 10 | 4 | 4 | | | 10.319 | - | - | - | 9.287 | 9.287 |
| 528 | M202.0019 | Bếp điện | 150 | 30 | 6,5 | 4 | | | 803 | - | - | - | 2.168 | 2.168 |
| 529 | M202.0020 | Bếp cát | 150 | 30 | 6,5 | 4 | | | 1.032 | - | - | - | 2.786 | 2.786 |
| 530 | M202.0021 | Máy chưng cất nước | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 7.567 | - | - | - | 6.621 | 6.621 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 531 | M202.0022 | Máy trộn đất | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 6.306 | - | - | - | 5.518 | 5.518 |
| 532 | M202.0023 | Máy trộn xi măng, dung tích 5lít | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 19.949 | - | - | - | 17.455 | 17.455 |
| 533 | M202.0024 | Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa) | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 16.968 | - | - | - | 14.847 | 14.847 |
| 534 | M202.0025 | Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung) | 200 | 10 | 4,5 | 4 | | | 6.306 | - | - | - | 5.833 | 5.833 |
| 535 | M202.0026 | Máy cắt đất | 200 | 10 | 3 | 4 | | | 2.637 | - | - | - | 2.241 | 2.241 |
| 536 | M202.0027 | Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm | 200 | 10 | 3 | 4 | | | 17.198 | - | - | - | 14.618 | 14.618 |
| 537 | M202.0028 | Máy cắt ứng biến | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 163.950 | - | - | - | 124.602 | 124.602 |
| 538 | M202.0029 | Máy nén 3 trục | 200 | 10 | 1,6 | 4 | | | 779.854 | - | - | - | 569.293 | 569.293 |
| 539 | M202.0030 | Máy ép litvinốp | 200 | 10 | 3 | 4 | | | 17.886 | - | - | - | 15.203 | 15.203 |
| 540 | M202.0031 | Kích tháo mẫu | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 7.796 | - | - | - | 6.315 | 6.315 |
| 541 | M202.0032 | Máy ép mẫu đá, bê tông | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 166.931 | - | - | - | 126.868 | 126.868 |
| 542 | M202.0033 | Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá) | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 72.574 | - | - | - | 59.874 | 59.874 |
| 543 | M202.0034 | Máy khoan mẫu đá | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 67.071 | - | - | - | 55.334 | 55.334 |
| 544 | M202.0035 | Máy mài thử độ mài mòn | 200 | 10 | 4,2 | 4 | | | 10.319 | - | - | - | 9.390 | 9.390 |
| 545 | M202.0036 | Máy nén một trục | 200 | 10 | 3 | 4 | | | 17.886 | - | - | - | 15.203 | 15.203 |
| 546 | M202.0037 | Máy nén Marshall | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 264.728 | - | - | - | 201.193 | 201.193 |
| 547 | M202.0038 | Máy CBR | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 78.994 | - | - | - | 61.220 | 61.220 |
| 548 | M202.0039 | Máy thí nghiệm thủy lực quay tay | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 8.369 | - | - | - | 7.323 | 7.323 |
| 549 | M202.0040 | Máy nén 4 t (quay tay) | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 7.796 | - | - | - | 6.822 | 6.822 |
| 550 | M202.0041 | Máy nén thủy lực 10 t | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 21.440 | - | - | - | 18.760 | 18.760 |
| 551 | M202.0042 | Máy nén thủy lực 50 t | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 35.656 | - | - | - | 29.416 | 29.416 |
| 552 | M202.0043 | Máy nén thủy lực 125 t | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 47.695 | - | - | - | 39.348 | 39.348 |
| 553 | M202.0044 | Máy nén thủy lực 200 t | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 62.000 | - | - | - | 51.150 | 51.150 |
| 554 | M202.0045 | Máy kéo nén thủy lực 100 t | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 52.166 | - | - | - | 43.037 | 43.037 |
| 555 | M202.0046 | Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 28.892 | - | - | - | 25.281 | 25.281 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 556 | M202.0047 | Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 241.340 | - | - | - | 183.418 | 183.418 |
| 557 | M202.0048 | Máy gia tải - 20 t | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 37.261 | - | - | - | 30.740 | 30.740 |
| 558 | M202.0049 | Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy) | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 6.306 | - | - | - | 5.518 | 5.518 |
| 559 | M202.0050 | Máy xác định hệ số thấm | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 86.447 | - | - | - | 66.996 | 66.996 |
| 560 | M202.0051 | Máy đo PH | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 9.287 | - | - | - | 8.126 | 8.126 |
| 561 | M202.0052 | Máy đo âm thanh | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 8.369 | - | - | - | 7.323 | 7.323 |
| 562 | M202.0053 | Máy đo chiều dày màng sơn | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 107.772 | - | - | - | 83.523 | 83.523 |
| 563 | M202.0054 | Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 92.408 | - | - | - | 71.616 | 71.616 |
| 564 | M202.0055 | Máy đo vết nứt | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 16.280 | - | - | - | 14.245 | 14.245 |
| 565 | M202.0056 | Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 134.027 | - | - | - | 101.861 | 101.861 |
| 566 | M202.0057 | Máy đo độ thấm của I-on Clo | 200 | 10 | 2 | 4 | | | 193.874 | - | - | - | 145.406 | 145.406 |
| 567 | M202.0058 | Dụng cụ đo độ cháy của than | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 12.038 | - | - | - | 10.533 | 10.533 |
| 568 | M202.0059 | Máy đo gia tốc | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 98.370 | - | - | - | 76.237 | 76.237 |
| 569 | M202.0060 | Máy ghi nhiệt ổn định | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 16.854 | - | - | - | 14.747 | 14.747 |
| 570 | M202.0061 | Máy đo chuyển vị | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 60.765 | - | - | - | 47.093 | 47.093 |
| 571 | M202.0062 | Máy xác định môđun | 200 | 10 | 3 | 4 | | | 31.300 | - | - | - | 25.040 | 25.040 |
| 572 | M202.0063 | Máy so màu ngọn lửa | 200 | 10 | 3 | 4 | | | 41.733 | - | - | - | 33.386 | 33.386 |
| 573 | M202.0064 | Máy so màu quang điện | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 107.313 | - | - | - | 83.168 | 83.168 |
| 574 | M202.0065 | Máy đo độ dãn dài Bitum | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 62.599 | - | - | - | 48.514 | 48.514 |
| 575 | M202.0066 | Máy chiết nhựa (Xốc lét) | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 8.828 | - | - | - | 7.725 | 7.725 |
| 576 | M202.0067 | Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 14.561 | - | - | - | 12.741 | 12.741 |
| 577 | M202.0068 | Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP | 180 | 10 | 1,4 | 5 | | | 1.376 | - | - | - | 1.254 | 1.254 |
| 578 | M202.0069 | Thiết bị thử tỷ diện | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 15.822 | - | - | - | 13.844 | 13.844 |
| 579 | M202.0070 | Bàn dằn | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 26.828 | - | - | - | 23.475 | 23.475 |
| 580 | M202.0071 | Bàn rung | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 9.745 | - | - | - | 8.527 | 8.527 |
| 581 | M202.0072 | Máy khuấy bằng từ | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 15.249 | - | - | - | 13.343 | 13.343 |
| 582 | M202.0073 | Máy khuấy cầm tay NAG-2 | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 9.057 | - | - | - | 7.925 | 7.925 |
| 583 | M202.0074 | Máy nghiền bi sứ LE1 | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 8.369 | - | - | - | 7.323 | 7.323 |
| 584 | M202.0075 | Máy phân tích hạt LAZER | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 82.778 | - | - | - | 64.153 | 64.153 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 585 | M202.0076 | Máy phân tích vi nhiệt | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 67.071 | - | - | - | 51.980 | 51.980 |
| 586 | M202.0077 | Tenxômét | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 7.911 | - | - | - | 6.922 | 6.922 |
| 587 | M202.0078 | Máy đo độ giãn nở bê tông | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 83.466 | - | - | - | 64.686 | 64.686 |
| 588 | M202.0079 | Máy đo hệ số dẫn nhiệt | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 7.452 | - | - | - | 6.521 | 6.521 |
| 589 | M202.0080 | Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu) | 200 | 10 | 1,2 | 4 | | | 2.364.900 | - | - | - | 1.679.079 | 1.679.079 |
| 590 | M202.0081 | Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa | 120 | 30 | 6,5 | 4 | | | 1.147 | - | - | - | 3.871 | 3.871 |
| 591 | M202.0082 | Côn thử độ sụt | 120 | 30 | 6,5 | 4 | | | 909 | - | - | - | 3.068 | 3.068 |
| 592 | M202.0083 | Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt) | 120 | 30 | 6,5 | 4 | | | 1.147 | - | - | - | 3.871 | 3.871 |
| 593 | M202.0084 | Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết | 120 | 30 | 6,5 | 4 | | | 803 | - | - | - | 2.710 | 2.710 |
| 594 | M202.0085 | Chén bạch kim | 200 | 10 | 1,2 | 4 | | | 25.223 | - | - | - | 19.169 | 19.169 |
| 595 | M202.0086 | Kẹp niken | 200 | 10 | 1,8 | 4 | | | 9.057 | - | - | - | 7.155 | 7.155 |
| 596 | M202.0087 | Máy siêu âm đo chiều dầy kim loại | 200 | 10 | 3 | 4 | | | 42.306 | - | - | - | 33.845 | 33.845 |
| 597 | M202.0088 | Máy dò vị trí cốt thép | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 67.071 | - | - | - | 51.980 | 51.980 |
| 598 | M202.0089 | Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 153.517 | - | - | - | 116.673 | 116.673 |
| 599 | M202.0090 | Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 64.204 | - | - | - | 49.758 | 49.758 |
| 600 | M202.0091 | Súng bi | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 8.599 | - | - | - | 7.524 | 7.524 |
| 601 | M202.0092 | Thiết bị hấp mẫu xi măng | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 1.200 | - | - | - | 1.050 | 1.050 |
| 602 | M202.0093 | Bình hút ẩm | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 500 | - | - | - | 438 | 438 |
| 603 | M202.0094 | Bộ dụng cụ xác định thấm nước | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 22.000 | - | - | - | 19.250 | 19.250 |
| 604 | M202.0095 | Bơm thủy lực ZB4-500 | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 16.360 | - | - | - | 14.315 | 14.315 |
| 605 | M202.0096 | Đồng hồ đo áp lực | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 200 | - | - | - | 162 | 162 |
| 606 | M202.0097 | Đồng hồ đo biến dạng | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 1.200 | - | - | - | 972 | 972 |
| 607 | M202.0098 | Đồng hồ đo nước | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 2.800 | - | - | - | 2.268 | 2.268 |
| 608 | M202.0099 | Đồng hồ đo lún | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 1.800 | - | - | - | 1.458 | 1.458 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 609 | M202.0100 | Đồng hồ Shore A | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 1.500 | - | - | - | 1.215 | 1.215 |
| 610 | M202.0101 | Dụng cụ đo độ bền va đập | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 1.200 | - | - | - | 1.230 | 1.230 |
| 611 | M202.0102 | Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 5.000 | - | - | - | 5.125 | 5.125 |
| 612 | M202.0103 | Dụng cụ phá vỡ mẫu kính | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 2.500 | - | - | - | 2.563 | 2.563 |
| 613 | M202.0104 | Dụng cụ thử thấm mực | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 500 | - | - | - | 513 | 513 |
| 614 | M202.0105 | Dụng cụ Vica | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 1.900 | - | - | - | 1.948 | 1.948 |
| 615 | M202.0106 | Dụng cụ xác định độ bền va đập | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 90.000 | - | - | - | 87.750 | 87.750 |
| 616 | M202.0107 | Dụng cụ xác định độ bền va uốn | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 80.000 | - | - | - | 78.000 | 78.000 |
| 617 | M202.0108 | Khuôn Capping mẫu | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 1.500 | - | - | - | 1.538 | 1.538 |
| 618 | M202.0109 | Khuôn dập mẫu | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 440 | - | - | - | 451 | 451 |
| 619 | M202.0110 | Kích kéo thủy lực 60 t | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 20.455 | - | - | - | 16.569 | 16.569 |
| 620 | M202.0111 | Kích thủy lực 800 t | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 124.150 | - | - | - | 94.354 | 94.354 |
| 621 | M202.0112 | Kính phóng đại đo lường | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 3.500 | - | - | - | 2.888 | 2.888 |
| 622 | M202.0113 | Kính lúp | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 200 | - | - | - | 165 | 165 |
| 623 | M202.0114 | Máy bộ đàm | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 350 | - | - | - | 289 | 289 |
| 624 | M202.0115 | Máy cắt quay tay | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 1.200 | - | - | - | 990 | 990 |
| 625 | M202.0116 | Máy cắt, mài mẫu vật liệu | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 18.000 | - | - | - | 14.850 | 14.850 |
| 626 | M202.0117 | Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều) | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 281.375 | - | - | - | 218.066 | 218.066 |
| 627 | M202.0118 | Máy đo độ bóng | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 6.500 | - | - | - | 5.363 | 5.363 |
| 628 | M202.0119 | Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 15.000 | - | - | - | 12.375 | 12.375 |
| 629 | M202.0120 | Thiết bị đo độ dẫn nước | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 2.500 | - | - | - | 2.188 | 2.188 |
| 630 | M202.0121 | Thiết bị đo độ dày | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 1.500 | - | - | - | 1.313 | 1.313 |
| 631 | M202.0122 | Máy đo độ giãn nở nhiệt dài | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 2.500 | - | - | - | 2.188 | 2.188 |
| 632 | M202.0123 | Máy dò khuyết tật | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 3.500 | - | - | - | 3.063 | 3.063 |
| 633 | M202.0124 | Máy đo kích thước | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 2.500 | - | - | - | 2.188 | 2.188 |
| 634 | M202.0125 | Máy đo thời gian khô màng sơn | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 3.000 | - | - | - | 2.625 | 2.625 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 635 | M202.0126 | Máy đo ứng suất bề mặt | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 5.000 | - | - | - | 4.375 | 4.375 |
| 636 | M202.0127 | Máy đo ứng suất điện tử | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 5.000 | - | - | - | 4.375 | 4.375 |
| 637 | M202.0128 | Máy Hveem | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 15.000 | - | - | - | 12.375 | 12.375 |
| 638 | M202.0129 | Máy kéo vải địa kỹ thuật | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 220.000 | - | - | - | 170.500 | 170.500 |
| 639 | M202.0130 | Máy kéo, nén WDW-100 | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 220.000 | - | - | - | 170.500 | 170.500 |
| 640 | M202.0131 | Máy thử cơ lý thạch cao | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 5.000 | - | - | - | 4.125 | 4.125 |
| 641 | M202.0132 | Máy kiểm tra độ cứng | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 9.900 | - | - | - | 8.168 | 8.168 |
| 642 | M202.0133 | Máy làm sạch bằng siêu âm | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 3.500 | - | - | - | 2.888 | 2.888 |
| 643 | M202.0134 | Máy mài mòn bề mặt | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 18.000 | - | - | - | 14.850 | 14.850 |
| 644 | M202.0135 | Máy mài mòn sâu | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 4.500 | - | - | - | 3.713 | 3.713 |
| 645 | M202.0136 | Máy nén cố kết | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 25.000 | - | - | - | 20.625 | 20.625 |
| 646 | M202.0137 | Máy phân tích thành phần kim loại | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 10.000 | - | - | - | 8.250 | 8.250 |
| 647 | M202.0138 | Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 50.000 | - | - | - | 38.750 | 38.750 |
| 648 | M202.0139 | Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 60.000 | - | - | - | 46.500 | 46.500 |
| 649 | M202.0140 | Máy siêu âm đo vết nứt | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 36.500 | - | - | - | 28.288 | 28.288 |
| 650 | M202.0141 | Máy soi kim tương | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 10.000 | - | - | - | 8.100 | 8.100 |
| 651 | M202.0142 | Máy thấm | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 19.900 | - | - | - | 16.119 | 16.119 |
| 652 | M202.0143 | Máy thử độ bền nén, uốn | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 210.000 | - | - | - | 159.600 | 159.600 |
| 653 | M202.0144 | Máy thử độ bục | 200 | 10 | 1,8 | 4 | | | 5.000 | - | - | - | 3.950 | 3.950 |
| 654 | M202.0145 | Máy thử độ rơi côn | 200 | 10 | 1,8 | 4 | | | 4.500 | - | - | - | 3.555 | 3.555 |
| 655 | M202.0146 | Máy uốn gạch | 200 | 10 | 1,8 | 4 | | | 80.000 | - | - | - | 59.200 | 59.200 |
| 656 | M202.0147 | Nồi hấp áp suất cao (Autoclave) | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 5.500 | - | - | - | 4.813 | 4.813 |
| 657 | M202.0148 | Thiết bị đo chuyển vị Indicator | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 15.000 | - | - | - | 13.125 | 13.125 |
| 658 | M202.0149 | Thiết bị đo điểm sương | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 10.000 | - | - | - | 8.750 | 8.750 |
| 659 | M202.0150 | Thiết bị đo độ bền ẩm | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 10.000 | - | - | - | 8.750 | 8.750 |
| 660 | M202.0151 | Thiết bị đo độ cứng màng sơn | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 5.000 | - | - | - | 4.375 | 4.375 |
| 661 | M202.0152 | Thiết bị đo độ dày | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 1.500 | - | - | - | 1.313 | 1.313 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 662 | M202.0153 | Thiết bị đo hệ số ma sát | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 5.000 | - | - | - | 4.375 | 4.375 |
| 663 | M202.0154 | Thiết bị đo thử độ kín | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 5.000 | - | - | - | 4.375 | 4.375 |
| 664 | M202.0155 | Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh | 200 | 10 | 2,8 | 4 | | | 15.000 | - | - | - | 12.600 | 12.600 |
| 665 | M202.0156 | Thiết bị thử va đập phản hồi | 200 | 10 | 2,8 | 4 | | | 10.000 | - | - | - | 8.400 | 8.400 |
| 666 | M202.0157 | Tủ chiếu UV | 200 | 10 | 2,8 | 4 | | | 5.000 | - | - | - | 4.200 | 4.200 |
| 667 | M202.0158 | Tủ khí hậu | 200 | 10 | 2,8 | 4 | | | 60.000 | - | - | - | 47.400 | 47.400 |
| 668 | M202.0159 | Thước đo vết nứt | 200 | 10 | 2,8 | 4 | | | 139 | - | - | - | 117 | 117 |
| 669 | M202.0160 | Vi kế | 200 | 10 | 2,8 | 4 | | | 139 | - | - | - | 117 | 117 |
| 670 | M202.0161 | Máy scanner (khổ Ao) | 150 | 13 | 3 | 4 | | | 119.581 | - | - | - | 149.078 | 149.078 |
| 671 | M202.0162 | Máy vẽ plotter | 220 | 13 | 3 | 4 | | | 99.975 | - | - | - | 84.979 | 84.979 |
| 672 | M202.0163 | Máy vi tính | 220 | 13 | 4 | 4 | | | 10.089 | - | - | - | 9.630 | 9.630 |
| 673 | M202.0164 | Máy tính xách tay | 220 | 13 | 3,5 | 4 | | | 18.917 | - | - | - | 17.627 | 17.627 |
| 674 | M202.0165 | Bể ổn nhiệt | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 7.452 | - | - | - | 6.521 | 6.521 |
| 675 | M202.0166 | Bếp gas công nghiệp | 150 | 30 | 6,5 | 4 | | | 500 | - | - | - | 1.350 | 1.350 |
| 676 | M202.0167 | Bình thử bọt khí | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 27.000 | - | - | - | 22.275 | 22.275 |
| 677 | M202.0168 | Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 1.500 | - | - | - | 1.538 | 1.538 |
| 678 | M202.0169 | Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE) | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 303.030 | - | - | - | 234.848 | 234.848 |
| 679 | M202.0170 | Dụng cụ đo nhám | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 500 | - | - | - | 513 | 513 |
| 680 | M202.0171 | Dụng cụ thử va đập bi rơi | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 1.200 | - | - | - | 1.230 | 1.230 |
| 681 | M202.0172 | Dụng cụ thử va đập con lắc | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 1.200 | - | - | - | 1.230 | 1.230 |
| 682 | M202.0173 | Dụng cụ thử xuyên | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 1.900 | - | - | - | 1.948 | 1.948 |
| 683 | M202.0174 | Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 2.200 | - | - | - | 1.782 | 1.782 |
| 684 | M202.0175 | Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 3.000 | - | - | - | 2.625 | 2.625 |
| 685 | M202.0176 | Khoáng chuẩn | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 1.000 | - | - | - | 875 | 875 |
| 686 | M202.0177 | Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 37.261 | - | - | - | 28.877 | 28.877 |
| 687 | M202.0178 | Máy Gigarang | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 10.000 | - | - | - | 8.750 | 8.750 |
| 688 | M202.0179 | Máy SHWD | 180 | 10 | 1,4 | 4 | | | 2.056.833 | - | - | - | 1.645.466 | 1.645.466 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 689 | M202.0180 | Máy bào gỗ | 180 | 30 | 10,5 | 4 | | | 1.200 | - | - | - | 2.967 | 2.967 |
| 690 | M202.0181 | Máy cắt Makita | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 3.979 | - | - | - | 3.482 | 3.482 |
| 691 | M202.0182 | Máy cắt phẳng | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 25.000 | - | - | - | 20.625 | 20.625 |
| 692 | M202.0183 | Máy đầm xoay | 220 | 10 | 6,5 | 4 | | | 6.306 | - | - | - | 5.876 | 5.876 |
| 693 | M202.0184 | Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 114.350 | - | - | - | 88.621 | 88.621 |
| 694 | M202.0185 | Máy đo độ đàn hồi | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 62.599 | - | - | - | 48.514 | 48.514 |
| 695 | M202.0186 | Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 8.369 | - | - | - | 7.323 | 7.323 |
| 696 | M202.0187 | Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 25.000 | - | - | - | 21.875 | 21.875 |
| 697 | M202.0188 | Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 62.000 | - | - | - | 48.050 | 48.050 |
| 698 | M202.0189 | Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 35.656 | - | - | - | 27.633 | 27.633 |
| 699 | M202.0190 | Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 6.800 | - | - | - | 5.950 | 5.950 |
| 700 | M202.0191 | Máy khuấy và làm mát nước | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 5.500 | - | - | - | 4.813 | 4.813 |
| 701 | M202.0192 | Máy thử cường độ bám dính | 220 | 10 | 1,4 | 4 | | | 18.000 | - | - | - | 12.600 | 12.600 |
| 702 | M202.0193 | Máy thử độ chống thấm | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 18.000 | - | - | - | 14.850 | 14.850 |
| 703 | M202.0194 | Máy thử kéo xác định cường độ bám dính | 220 | 10 | 1,4 | 4 | | | 18.000 | - | - | - | 12.600 | 12.600 |
| 704 | M202.0195 | Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431) | 200 | 10 | 2,2 | 4 | | | 19.900 | - | - | - | 16.119 | 16.119 |
| 705 | M202.0196 | Nhớt kế | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 20.000 | - | - | - | 20.500 | 20.500 |
| 706 | M202.0197 | Nhớt kế Suttard | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 150 | - | - | - | 154 | 154 |
| 707 | M202.0198 | Nhớt kế Vebe | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 6.000 | - | - | - | 6.150 | 6.150 |
| 708 | M202.0199 | Súng bật nẩy | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 9.000 | - | - | - | 7.875 | 7.875 |
| 709 | M202.0200 | Thiết bị đo góc nghỉ của cát | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 2.000 | - | - | - | 1.650 | 1.650 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 710 | M202.0201 | Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 1.500 | - | - | - | 1.238 | 1.238 |
| 711 | M202.0202 | Thiết bị đo nhiệt độ bê tông | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 1.800 | - | - | - | 1.575 | 1.575 |
| 712 | M202.0203 | Thiết bị đo nhiệt lượng | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 1.500 | - | - | - | 1.313 | 1.313 |
| 713 | M202.0204 | Thiết bị gia nhiệt vòng và bi | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 10.000 | - | - | - | 8.750 | 8.750 |
| 714 | M202.0205 | Thiết bị thử tải trọng | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 10.000 | - | - | - | 8.750 | 8.750 |
| 715 | M202.0206 | Thiết bị wheel tracking | 200 | 10 | 2,5 | 4 | | | 1.387.200 | - | - | - | 1.075.080 | 1.075.080 |
| 716 | M202.0207 | Thiết bị xác định độ bền cọ rửa | 200 | 10 | 3,5 | 4 | | | 40.000 | - | - | - | 33.000 | 33.000 |
| 717 | M202.0208 | Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 1.000 | - | - | - | 1.025 | 1.025 |
| 718 | M202.0209 | Xe chuyên dùng | 180 | 10 | 1,4 | 4 | | | 546.000 | - | - | - | 436.800 | 436.800 |
| 719 | M202.0210 | Dụng cụ vòng và bi | 200 | 10 | 6,5 | 4 | | | 3.500 | - | - | - | 3.588 | 3.588 |
| | **M203.0000** | **MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP** | | | | | | | | | | | | |
| 720 | M203.0001 | Bộ tạo nguồn 3 pha | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 508.246 | - | - | - | 404.287 | 404.287 |
| 721 | M203.0002 | Bộ nguồn AC-DC | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 49.988 | - | - | - | 39.763 | 39.763 |
| 722 | M203.0003 | Công tơ mẫu xách tay | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 210.613 | - | - | - | 167.533 | 167.533 |
| 723 | M203.0004 | Hộp bộ đo tgd Delta | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 1.000.900 | - | - | - | 796.170 | 796.170 |
| 724 | M203.0005 | Hợp bộ đo lường | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 946.212 | - | - | - | 752.669 | 752.669 |
| 725 | M203.0006 | Hợp bộ phân tích hàm lượng khí | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 1.618.868 | - | - | - | 1.287.736 | 1.287.736 |
| 726 | M203.0007 | Hợp bộ thí nghiệm cao áp | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 507.559 | - | - | - | 403.740 | 403.740 |
| 727 | M203.0008 | Hợp bộ thí nghiệm rơle | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 955.957 | - | - | - | 760.420 | 760.420 |
| 728 | M203.0009 | Máy điều chỉnh điện áp 1pha | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 19.835 | - | - | - | 16.679 | 16.679 |
| 729 | M203.0010 | Máy đo độ A xít | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 182.524 | - | - | - | 145.190 | 145.190 |
| 730 | M203.0011 | Máy đo độ chớp cháy kín | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 174.957 | - | - | - | 139.170 | 139.170 |
| 731 | M203.0012 | Máy đo độ nhớt | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 150.307 | - | - | - | 119.562 | 119.562 |
| 732 | M203.0013 | Máy đo điện áp xuyên thủng | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 36.574 | - | - | - | 29.093 | 29.093 |
| 733 | M203.0014 | Máy đo điện trở một chiều | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 179.658 | - | - | - | 142.910 | 142.910 |
| 734 | M203.0015 | Máy đo điện trở tiếp địa | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 61.109 | - | - | - | 48.609 | 48.609 |

| Stt | Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) | | | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ) | Chi phí nhiên liệu (đồng/ca) | Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca) | | Giá ca máy (đồng/ca) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khấu hao | Sửa chữa | CP khác | | | | | Vùng I | Vùng II | Vùng I | Vùng II |
| 735 | M203.0016 | Máy đo điện trở tiếp xúc | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 104.905 | - | - | - | 83.447 | 83.447 |
| 736 | M203.0017 | Cầu đo tang dầu cách điện | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 365.277 | - | - | - | 290.561 | 290.561 |
| 737 | M203.0018 | Máy đo tỷ trọng | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 73.491 | - | - | - | 58.459 | 58.459 |
| 738 | M203.0019 | Máy đo vạn năng | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 151.224 | - | - | - | 120.292 | 120.292 |
| 739 | M203.0020 | Máy chụp sóng | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 521.317 | - | - | - | 414.684 | 414.684 |
| 740 | M203.0021 | Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 374.105 | - | - | - | 297.584 | 297.584 |
| 741 | M203.0022 | Máy phát tần số | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 133.224 | - | - | - | 105.974 | 105.974 |
| 742 | M203.0023 | Máy phân tích độ ẩm khí SF6 | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 184.244 | - | - | - | 146.558 | 146.558 |
| 743 | M203.0024 | Máy đo vi lượng ẩm | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 166.702 | - | - | - | 132.604 | 132.604 |
| 744 | M203.0025 | Mê gôm mét | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 50.446 | - | - | - | 40.128 | 40.128 |
| 745 | M203.0026 | Thiết bị kiểm tra áp lực | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 86.332 | - | - | - | 68.673 | 68.673 |
| 746 | M203.0027 | Thiết bị tạo dòng điện | 220 | 10 | 3,5 | 5 | | | 499.762 | - | - | - | 397.538 | 397.538 |